
KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Đề tài:

**KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN, LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TẠI CÔNG TY CỔ
PHẦN DƯỢC PHẨM AN ĐÔNG MEKONG**

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài

Ngày nay, nền kinh tế phát triển ngày một mạnh hơn, kinh doanh là một trong những mục tiêu hàng đầu của mỗi quốc gia. Trước nhu cầu phát triển chung của nền kinh tế thế giới. Nền kinh tế nước ta cũng đang hoà nhập vào sự phát triển chung đó. Đây là một thách thức lớn đối với các công ty, cũng như các nhà kinh doanh trong cơ chế mới. Sự cạnh tranh khắc nghiệt luôn là mối đe dọa cho những doanh nghiệp, chính vì thế các doanh nghiệp phải phấn đấu không ngừng để giữ vững chỗ đứng trên thị trường.

Để tiến hành bất kỳ hoạt động kinh doanh nào thì cũng phải có một nguồn vốn nhất định bao gồm: vốn cố định, vốn lưu động và các loại vốn chuyên dùng khác, trong đó thì không kể đến tầm quan trọng của vốn bằng tiền.

Vì thế vốn bằng tiền là cơ sở, là tiền đề đầu tiên cho một doanh nghiệp hình thành và tồn tại, là điều kiện cơ bản để doanh nghiệp hoàn thành cũng như thực hiện quá trình sản xuất kinh doanh của mình, vốn bằng tiền là một thiết yếu của vốn lưu động, nếu có đầy đủ vốn bằng tiền doanh nghiệp không những có khả năng duy trì các hoạt động kinh doanh hiện có, giữ vững và cải thiện quan hệ với khách hàng, mà còn có khả năng nắm bắt và vận dụng thời cơ trong kinh doanh.

Mặc khác, trước cái nhìn của các nhà đầu tư cũng như khách hàng, khi nhìn vào doanh thu của doanh nghiệp đạt bao nhiêu, lợi nhuận bao nhiêu, lưu chuyển của dòng tiền, kết quả hoạt động kinh doanh, hiện tại doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ tới hạn hay không ...chính vì thế cần phải có sự trung thực của các báo cáo. Vì vậy, vai trò của người kế toán rất quan trọng phải cung cấp cho ban lãnh đạo những số liệu thực tế khi cần thiết, vừa nhạy bén nắm bắt những thông tin để thực hiện đúng theo các chuẩn mực kế toán hiện hành.

Nhận thấy được tầm quan trọng của việc quản lý vốn, lưu trữ sổ sách, chứng từ...cũng như để hiểu rõ hơn về trình tự lưu chuyển của chứng từ, trình tự ghi chép vào sổ sách và cách thức lập, phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ nên em chọn đề

tài.” **kế toán Vốn bằng tiền, lập và phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại công ty cổ phần dược phẩm An Đông Mekong**” để làm khoá luận tốt nghiệp.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- *Mục tiêu tổng quát*

▪ Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là tập trung tìm hiểu nhiệm vụ, quy trình của kế toán vốn bằng tiền, cũng như trình tự ghi chép vào sổ sách kế toán tại công ty Cổ Phần Dược Phẩm An Đông Mekong, bên cạnh đó còn tìm hiểu phương pháp, cũng như cách thức lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ và phân tích số liệu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý IV năm 2010

-*Mục tiêu cụ thể*: Đề tài sẽ đi sâu vào các nội dung cụ thể như sau

- Kế toán thu tiền mặt
- Kế toán chi tiền mặt
- Kế toán thu (gửi vào) tiền gửi ngân hàng
- Kế toán chi (rút ra) tiền gửi ngân hàng
- Lập và phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3. Phương pháp nghiên cứu

- Thu thập thông tin, số liệu, chứng từ, sổ sách, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo quyết toán tại đơn vị qua các năm cũng như số liệu phòng toán tài chính tại công ty cổ phần dược phẩm An Đông Mekong.

- Tiếp thu ý kiến của Thầy Cô, cũng như kinh nghiệm của cô, chú, anh chị phòng kế toán - tài chính tại công ty trong quá trình nghiên cứu.

- Ngoài ra, Tham khảo thêm sách báo và những thông tin trên các trang web...

4. Phạm vi nghiên cứu

Tìm hiểu kế toán vốn bằng tiền, lập và phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại công ty cổ phần dược phẩm An Đông Mekong quý IV năm 2010.

5. Kết cấu đề tài: Gồm 3 phần được trình bày như sau:

- **Phần mở đầu** gồm: Sự cần thiết của đề tài, mục tiêu nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu, kết cấu đề tài

- **Phần nội dung** gồm 3 chương

Chương 1: Cơ sở lý luận về kế toán vốn bằng tiền, lập và phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại công ty cổ phần dược phẩm An Đông Mekong.

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán vốn bằng tiền, lập và phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại công ty cổ phần dược phẩm An Đông Mekong.

Chương 3: Nhận xét và kiến nghị

- Phần kết luận

Phụ lục

Tài liệu tham khảo

PHẦN NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Chương 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN VÀ LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1.1 Những vấn đề chung về kế toán vốn bằng tiền

1.1.1 Khái niệm, nhiệm vụ của kế toán vốn bằng

1.1.1.1 Khái niệm

Vốn bằng tiền là một bộ phận tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp. Trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vốn bằng tiền là tài sản được sử dụng linh hoạt nhất và nó được tính vào khả năng tức thời của doanh nghiệp. Vốn bằng tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng, tiền gửi các công ty tài chính, các khoản tiền đang chuyển (Giao trình kế toán tài chính doanh nghiệp 2009)

1.1.1.2 Nhiệm vụ của kế toán vốn bằng tiền.

- Phản ánh kịp thời, đầy đủ, chính xác số liệu hiện có, tình hình biến động vốn bằng tiền của doanh nghiệp.

- Phản ánh chặt chẽ tình hình sử dụng vốn bằng tiền, việc chấp hành chế độ quy định về quản lý tiền tệ, ngoại tệ, kim loại quý, việc chấp hành chế độ kế toán không dùng tiền mặt.

1.1.2 Nguyên tắc hạch toán kế toán vốn bằng tiền.

1.1.2.1 Kế toán tiền mặt tại quỹ.

- Tiền mặt tại quỹ của các doanh nghiệp là tiền Việt Nam (kể cả ngân phiếu), ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý do thủ quỹ bảo quản và kế toán quản lý về sổ sách.

- Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 111-“tiền mặt”

Bên nợ:

- + Các khoản tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý,...nhập quỹ
- + Số tiền mặt thừa ở quỹ tiền mặt phát hiện khi kiểm kê

Bên có:

- + Các khoản tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý,...xuất quỹ
 - + Số tiền mặt thiếu hụt quỹ tiền mặt
-

Số dư bên nợ: Các khoản tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý hiện còn tồn quỹ tiền mặt.

Tài khoản 111-tiền mặt có 3 tài khoản cấp 2

Tài khoản 1111: Tiền Việt Nam

Tài khoản 1112: Ngoại tệ (phản ánh tình hình thu, chi, tăng, giảm, tỷ giá và tồn quỹ ngoại tệ tại quỹ tiền mặt theo giá quy đổi ra đồng Việt Nam).

Tài khoản 1113: Vàng, bạc, đá quý (quy đổi về đồng Việt Nam)

Kế toán tiền mặt tại quỹ là đồng Việt Nam

- Phương pháp phản ánh một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh

+ Thu tiền bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp lao vụ, dịch vụ bằng tiền mặt nhập quỹ:

Nợ TK 111(1111) – số thanh toán

Có TK 511 – Số chưa thuế

Có TK 33311 (nếu có) – Số tiền thuế GTGT

+ Thu tiền mặt nhập quỹ từ hoạt động tài chính và hoạt động khác:

Nợ TK 111(1111) – Số thanh toán

Có TK 515 – Doanh thu chưa tính thuế hoạt động tài chính

Có TK 711 – Doanh thu chưa thuế hoạt động khác

Có TK 33311 – Số tiền thuế GTGT

+ Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt

Nợ TK 111(1111) – Số nhập quỹ

Có TK 112 – Số rút tiền gửi ngân hàng

+ Thu hồi các khoản phải thu bằng tiền mặt

Nợ TK 111(1111) – Số thu

Có TK 131, 136, 1388 ... Số thu

+Thu hồi các khoản kí quỹ, ký cược bằng tiền, vàng nhập quỹ.

Nợ TK 111(1111) – Số thu hồi

Có TK 144, 244 – Số thu hồi

+ Nhận kí cược, ký quỹ của đơn vị khác bằng tiền, vàng nhập quỹ

Nợ TK 111(1111) – Số nhận

Có TK 338, 334 – Số nhận

-
- + Các khoản thừa quỹ tiền mặt khi kiểm kê.
 - Nợ TK 111(1111) – Số phát hiện thừa
 - Có TK 3381 - Số phát hiện thừa
 - + Xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng.
 - Nợ TK 112 – Số gửi vào ngân hàng
 - Có TK 111(1111) – Số xuất quỹ tiền mặt
 - + Xuất quỹ tiền mặt mang đi thuê chấp, ký cược, ký quỹ
 - Nợ TK 144, 244 – Số mang đi thuê chấp, ký quỹ, ký cược
 - Có TK 111(1111) - Số mang đi thuê chấp, ký quỹ, ký cược
 - + Xuất quỹ tiền mặt mua vật tư, hàng hoá
 - Nợ TK 152, 153, 156 – Giá mua chưa thuế
 - Nợ TK 133 (nếu có) - Số tiền thuế
 - Có TK 111(1111) – Số thanh toán
 - + Xuất quỹ tiền mặt mua tài sản cố định, chi cho công tác xây dựng cơ bản.
 - Nợ TK 211, 241 – Giá trị chưa thuế
 - Nợ TK 133 – Số tiền thuế
 - Có TK 111(1111) – Số thanh toán
 - + Xuất quỹ tiền mặt mua chứng khoán, đầu tư tài chính
 - Nợ TK 121, 221, 223, 228,...Giá thực tế
 - Có TK 111(1111) – Số chi tiền mặt
 - + Xuất quỹ tiền mặt cho vay vốn hoặc góp vốn liên doanh
 - Nợ TK 128 – Vay vốn ngắn hạn
 - Nợ TK 228 – Vay dài hạn
 - Nợ TK 222 – Góp vốn liên doanh
 - Có TK 111(1111) – Số xuất quỹ tiền mặt
 - + Xuất quỹ tiền mặt chi trả lương
 - Nợ TK 334 – Số thanh toán
 - Có TK 111(1111) – Số chi tiền mặt
 - + Xuất quỹ tiền mặt thanh toán các khoản nợ phải trả
 - Nợ TK 331, 336, 3388, 333 – Số thanh toán
 - Có TK 111(1111) – Số xuất quỹ tiền mặt
-

+ Kiểm kê quỹ phát hiện thiếu

Nợ TK 1381 – Số kiểm kê thiếu

Có TK 111(1111) - Số kiểm kê thiếu

Kế toán tiền mặt tại quỹ là ngoại tệ.

Khi phản ánh ngoại tệ được quy đổi ra tiền Việt Nam vào các tài khoản có liên quan cần đảm bảo các nguyên tắc

- Đối với các tài khoản vật tư, hàng hoá, tài sản cố định, doanh thu, chi phí có nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ngoại tệ thì luôn luôn được ghi sổ theo giá thực tế.

- Đối với các tài khoản phản ánh vốn bằng tiền, nợ phải thu, nợ phải trả thì sử dụng tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá hạch toán để ghi sổ kế toán.

+ Trường hợp doanh nghiệp có ít nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ngoại tệ thì có thể sử dụng ngay tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ để ghi sổ kế toán.

+ Trường hợp doanh nghiệp có nhiều nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ngoại tệ, để đơn giản và thuận tiện cho việc ghi sổ kế toán hàng ngày, có thể sử dụng tỷ giá hạch toán. Tỷ giá hạch toán là tỷ giá được sử dụng ổn định trong một kỳ kế toán, có thể sử dụng tỷ giá thực tế ở cuối kỳ trước làm tỷ giá hạch toán cho kỳ này.

Phương pháp phản ánh các nghiệp vụ phát sinh

Trường hợp doanh nghiệp chỉ sử dụng tỷ giá thực tế:

+ Doanh thu bán chịu phải thu bằng ngoại tệ

Nợ TK 131 – Phải thu khách hàng (theo tỷ giá thực tế tại thời điểm nợ phải thu)

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng

+ Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng ngoại tệ

Nợ TK 111(1112) – Ngoại tệ nhập quỹ(Theo tỷ giá tại thời điểm thu được nợ)

Hoặc Nợ TK 112(1122) – Ngoại tệ gửi ngân hàng(theo tỷ giá thực tế lúc thu được nợ)

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính (tỷ giá thực tế tại thời điểm thu được nợ nhỏ hơn tỷ giá thực tế tại thời điểm ghi nhận nợ phải thu)

Có TK 131 – Phải thu khách hàng (theo tỷ giá lúc ghi nhận nợ phải thu)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (tỷ giá thực tế tại thời điểm thu được nợ lớn hơn tỷ giá thực tế tại thời điểm ghi nhận nợ phải thu)

+ Doanh thu bán hàng thu bằng ngoại tệ

Nợ TK 111(1112) – Ngoại tệ nhập quỹ (theo tỷ giá thực tế)

Nợ TK 112(1122) – Ngoại tệ tiền gửi ngân hàng (theo tỷ giá thực tế)

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng (theo tỷ giá thực tế)

+ Mua sắm vật tư, hàng hoá, tài sản cố định phải chi bằng ngoại tệ

Nợ TK 151 – Hàng mua đang đi đường	theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghịệp vụ
Nợ TK 152 – Nguyên vật liệu	
Nợ TK 153 – Công cụ dụng cụ	
Nợ TK 156 – hàng hoá	
Nợ TK 211 – Tài sản cố định hữu hình	

Nợ TK 213 – Tài sản cố định vô hình

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính (Chênh lệch do tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ nhỏ hơn tỷ giá xuất ngoại tệ)

Có TK 111(1112) – Ngoại tệ nhập quỹ	theo tỷ giá thực tế xuất ngoại tệ
-------------------------------------	-----------------------------------

Có TK 112(1122) – Ngoại tệ gửi ngân hàng	ngoại tệ
--	----------

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (Chênh lệch do tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ lớn hơn tỷ giá xuất ngoại tệ)

+ Các khoản chi phí phát sinh phải chi bằng ngoại tệ:

Nợ TK 627 – Chi phí sản xuất chung	theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng	
Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	
Nợ TK 811 – Chi phí khác	

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính (Chênh lệch do tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ nhỏ hơn tỷ giá xuất ngoại tệ)

Có TK 111(1112) – Ngoại tệ nhập quỹ	theo tỷ giá xuất ngoại tệ
-------------------------------------	---------------------------

Có TK 112(1122) – Ngoại tệ gửi ngân hàng	ngoại tệ
--	----------

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (Chênh lệch do tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ lớn hơn tỷ giá xuất ngoại tệ)

+ Phản ánh nợ phải trả bằng ngoại về việc mua bán chịu vật tư, hàng hoá, tài sản cố định hoặc được cung cấp dịch vụ

Nợ TK 151,152,153,156		theo tỷ giá thực tế
Nợ TK 211,213,241		tại thời điểm phát
Nợ TK 627,641,642		sinh nghiệp vụ

Có TK 331 – Phải trả người bán (theo tỷ giá thực tế tại thời điểm ghi nhận nợ phải trả)

+ Chi ngoại tệ để trả nợ người bán

Nợ TK 331 – Phải trả người bán (theo tỷ giá lúc ghi nhận nợ phải trả)

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính (chênh lệch do giá thực tế lúc ghi nhận nợ phải trả nhỏ hơn giá thực tế xuất ngoại tệ)

Có TK 111(1112) – Ngoại tệ nhập quỹ		theo tỷ giá
Có TK 112(1122) – Ngoại tệ gửi ngân hàng		xuất ngoại tệ

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (chênh lệch do giá thực tế lúc ghi nhận nợ phải trả lớn hơn giá thực tế xuất ngoại tệ)

- Trường hợp doanh nghiệp có sử dụng tỷ giá hạch toán

+ Phản ánh doanh thu bán hàng bằng ngoại tệ

Nợ TK 111 (1112) – Ngoại tệ nhập quỹ (theo tỷ giá hạch toán)

Nợ TK 112 (1122) – Ngoại tệ gửi ngân hàng (theo tỷ giá hạch toán)

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính (Chênh lệch do tỷ giá thực tế lớn hơn tỷ giá hạch toán)

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng (theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (Chênh lệch do tỷ giá thực tế nhỏ hơn tỷ giá hạch toán)

+ Phản ánh doanh thu bán chịu phải thu bằng ngoại tệ

Nợ TK 131 – Phải thu khách hàng (theo tỷ giá hạch toán)

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính (chênh lệch do tỷ giá thực tế lớn hơn tỷ giá hạch toán)

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng (theo tỷ giá hạch toán)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (chênh lệch do tỷ giá thực tế nhỏ hơn tỷ giá hạch toán)

+ Khách hàng trả nợ doanh nghiệp bằng ngoại tệ

Nợ TK 111(1112) – Ngoại tệ nhập quỹ (theo tỷ giá thực tế)

Hoặc Nợ TK 112(1122) – Ngoại tệ gửi ngân hàng (theo tỷ giá thực tế)

Có TK 131 – Phải thu khách hàng (theo tỷ giá thực tế)

+ Mua sắm vật tư, hàng hoá, tài sản cố định hoặc chi phí phải trả bằng ngoại tệ

Nợ TK 151,152,153,156

Nợ TK 211,213,241

Nợ TK 627,641,642

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính (chênh lệch do tỷ giá thực tế nhỏ hơn tỷ giá hạch toán)

Có TK 111(1112) – Ngoại tệ nhập quỹ

Có TK 112(1122) – Ngoại tệ gửi ngân hàng

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (chênh lệch do tỷ giá thực tế lớn hơn tỷ giá hạch toán)

+ Chi tiền ngoại tệ để trả nợ người bán

Nợ TK 331 – Phải trả người bán (theo giá thực tế)

Có TK 111 (1112) – Ngoại tệ nhập quỹ (theo giá thực tế)

Hoặc Có TK 112 (1122) – Ngoại tệ gửi ngân hàng (theo giá thực tế)

Kế toán tiền mặt tại quỹ là vàng, bạc, kim khí quý đá quý

+ Khi mua vàng, bạc, đá quý:

Nợ TK 1113 – Vàng nhập quỹ

Có TK 1111, 1112, 112 tài khoản liên quan

+ Nhận ký cược, ký quỹ bằng vàng, bạc, đá quý:

Nợ TK 1113 – Vàng nhập quỹ

Có TK 338 – nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

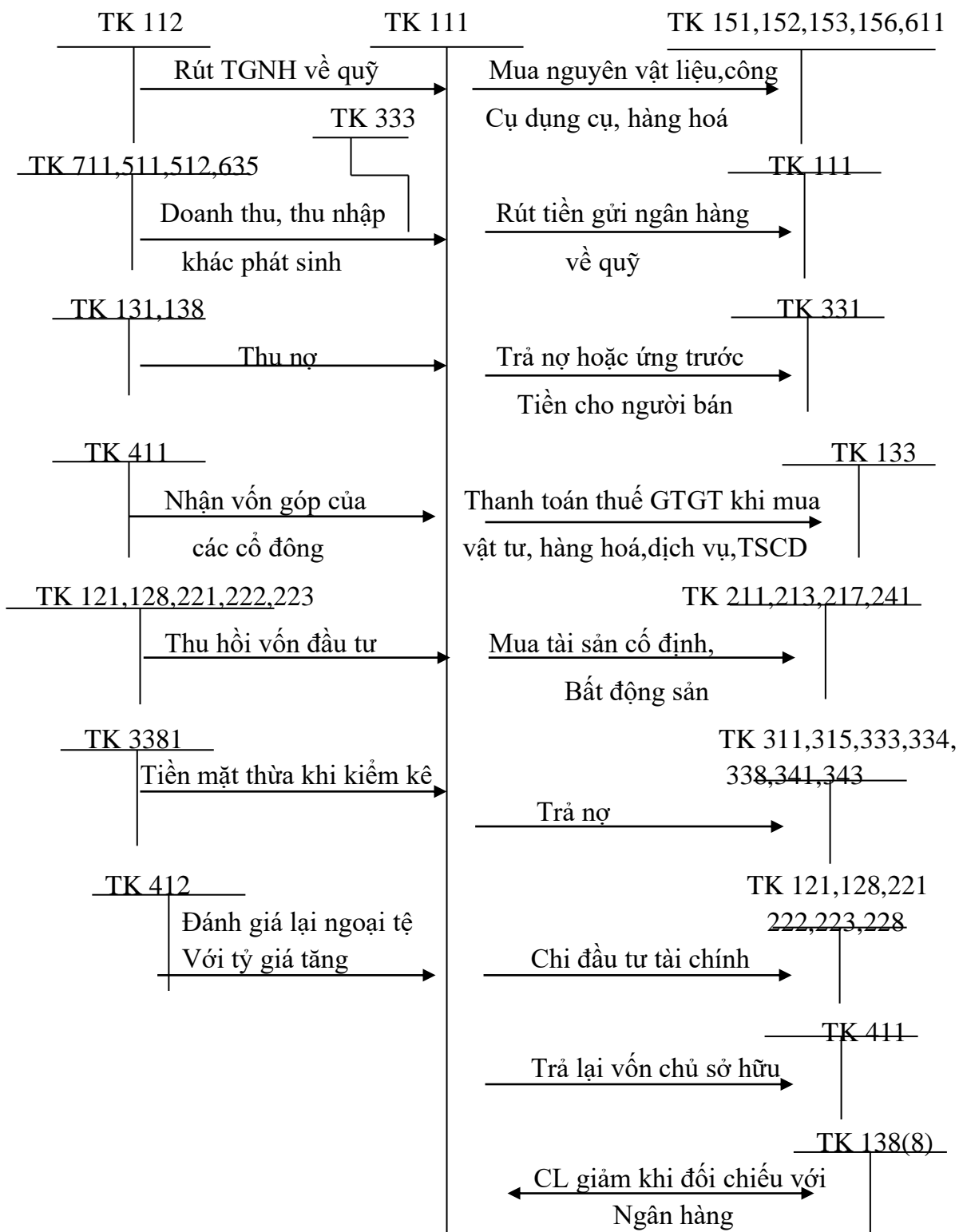
Có TK 344 - nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

+ Khách hàng trả nợ bằng vàng, bạc, đá quý

Nợ TK 1113 – Vàng nhập quỹ

-
- Có TK 131 – Phải thu khách hàng
- Có TK 515 – (hoặc Nợ TK 635) Chênh lệch
- + Hoàn trả tiền ký cược, ký quỹ bằng vàng, bạc, đá quý
- Nợ TK 338 – nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Nợ TK 344 - nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Có TK 1113 – Vàng xuất quỹ
- + Xuất vàng bạc, đá quý đem ký quỹ, ký cược
- Nợ TK 144 – đem ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Nợ TK 244 - đem ký quỹ, ký cược dài hạn
- Có TK 1113 – Vàng xuất quỹ
- Có TK 515 – (hoặc Nợ TK 635) Chênh lệch
- + Xuất vàng, bạc, đá quý để trả nợ khách hàng
- Nợ TK 331 – Phải trả khách hàng
- Có TK 1113 – Vàng xuất quỹ
- Có TK 515 – (hoặc Nợ TK 635) Chênh lệch
-

Sơ đồ 1.1: sơ đồ hạch toán tổng hợp tiền mặt (111)



1.1.2.2 Kế toán tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của doanh nghiệp là giá trị các loại vốn bằng tiền mà doanh nghiệp đang gửi tại các ngân hàng, kho bạc, công ty tài chính, các tổ chức tín dụng nói chung.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 112 – “ Tiền gửi ngân hàng ”

Bên nợ: Các khoản tiền gửi ngân hàng và kiểm kê thừa

Bên có: Các khoản tiền rút ra từ ngân hàng và kiểm kê thiếu

Số dư nợ: Số tiền hiện còn gửi tại ngân hàng

Tài khoản 112 – Tiền gửi ngân hàng, có 3 tài khoản cấp 2

- TK 1121: Tiền Việt Nam

- TK 1122: Ngoại tệ (đã quy đổi về VND)

- TK 1123: Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý (đã quy đổi về VND)

Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

+ Xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng, căn cứ giấy báo có của ngân hàng ghi:

Nợ TK 112 (1121,1122) – Tiền gửi ngân hàng (Việt Nam đồng, ngoại tệ)

Có TK 111 (1111,1112) – Tiền mặt (VND,Ngoại tệ)

+ Nhận giấy báo có của ngân hàng về số tiền đang chuyển đã vào tài khoản của đơn vị, ghi:Nợ TK 112 (1121,1122) – Tiền gửi ngân hàng (Việt Nam đồng, ngoại tệ)

Có TK 113 (1131,1132) – Tiền đang chuyển (VND,Ngoại tệ)

+ Nhận được giấy bao của ngân hàng về khoản tiền do khách hàng trả nợ bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 112 (1121,1122) – Tiền gửi ngân hàng (Việt Nam đồng, ngoại tệ)

Có TK 131 – Phải thu của khách hàng

+ Nhận lại tiền đã ký cược, ký quỹ ngắn hạn hoặc dài hạn bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 112 (1121,1122) – Tiền gửi ngân hàng (Việt Nam đồng, ngoại tệ)

Có TK 144 – Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn

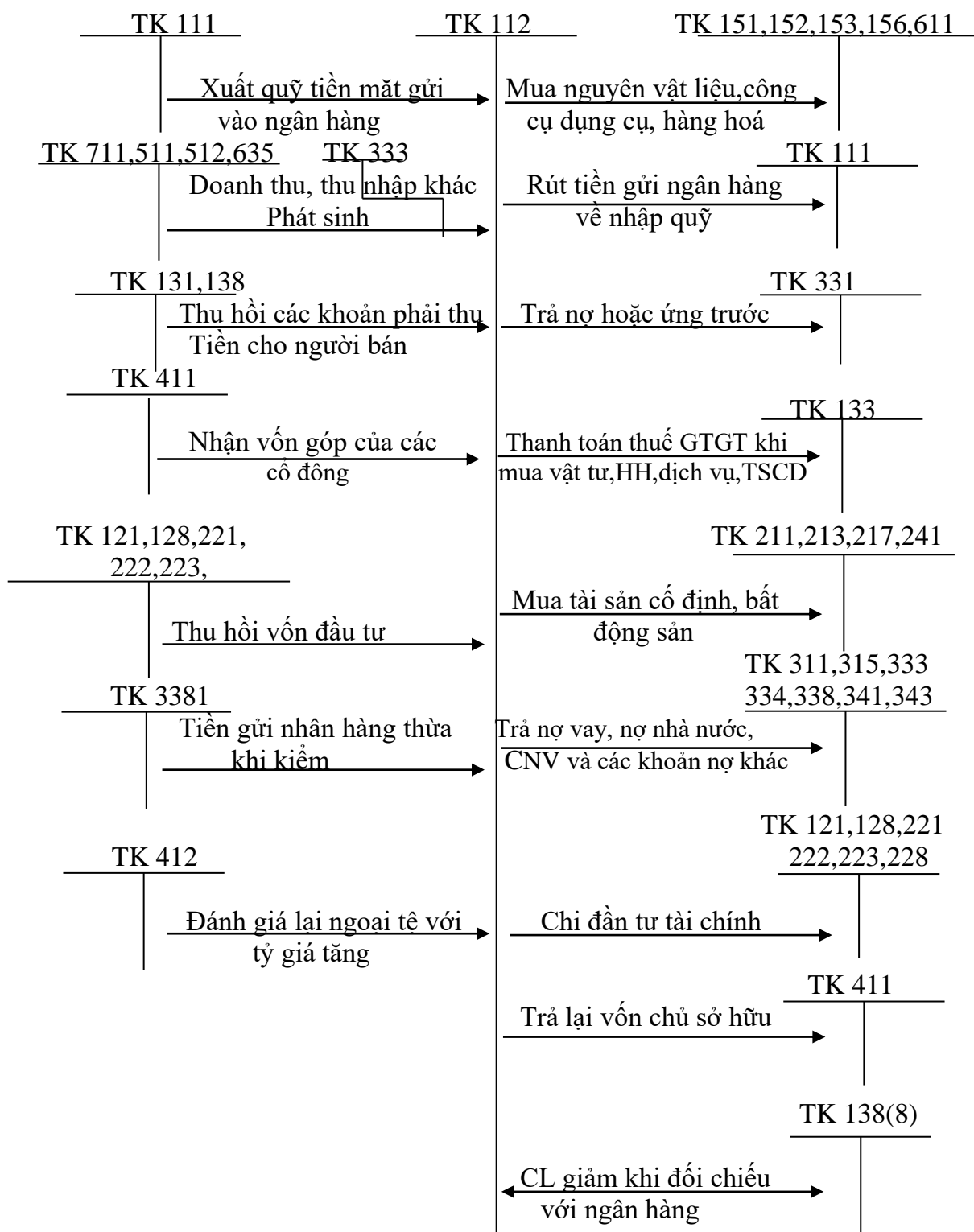
Có TK 244 – Ký cược, ký quỹ dài hạn

+ Nhận vốn góp liên doanh các đơn vị thành viên chuyển đến bằng tiền gửi ngân hàng

-
- Nợ TK 112 (1121,1122) – Tiền gửi ngân hàng (Việt Nam đồng, ngoại tệ)
 Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh
- + Doanh thu bán hàng, cung cấp lao vụ, dịch vụ cho khách hàng hoặc thu nhập từ các hoạt động khác của doanh nghiệp thu bằng chuyển khoản, ghi:
- Nợ TK 112 (1121,1122) – Tiền gửi ngân hàng (Việt Nam đồng, ngoại tệ)
 Có TK 511 – doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp
 Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính
 Có TK 711 – Thu nhập khác
- + Căn cứ phiếu tính lãi của ngân hàng và giấy báo ngân hàng phản ánh lãi tiền gửi định kỳ, ghi:
- Nợ TK 112 (1121,1122) – Tiền gửi ngân hàng (Việt Nam đồng, ngoại tệ)
 Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính
- + Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ, ghi:
- Nợ TK 111 – Tiền mặt
 Có TK 112 – Tiền gửi ngân hàng
- + Trả tiền mua vật tư, hàng hoá, tài sản cố định hoặc chi phí phát sinh đã được chi bằng chuyển khoản, ghi:
- Nợ TK 151 – Hàng mua đang đi trên đường
Nợ TK 152 – Nguyên vật liệu
Nợ TK 153 – Công cụ dụng cụ
Nợ TK 156 – Hàng hoá
Nợ TK 157 – Hàng gửi bán
Nợ TK 211 – tài sản cố định hữu hình
Nợ TK 213 – tài sản cố định vô hình
Nợ TK 217 – Bất động sản đầu tư
Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang
Nợ TK 621 – Nguyên vật liệu trực tiếp
Nợ TK 627 – Chi phí sản xuất chung
Nợ TK 635 – Chi phí tài chính
Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng
-

-
- Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Nợ TK 811 – Chi phí khác
- Nợ TK 133 – Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ
- Có TK 112 – Tiền gửi ngân hàng
- + Chuyển tiền gửi ngân hàng để thanh toán các khoản phải trả, phải nộp, ghi:
- Nợ TK 311 – Vay ngắn hạn
- Nợ TK 315 – Nợ dài hạn đến hạn trả
- Nợ TK 331 – Phải trả cho người bán
- Nợ TK 333 – Thuế và các khoản phải nộp khác
- Nợ TK 336 – Phải trả nội bộ
- Nợ TK 338 – Phải trả, phải nộp khác
- Nợ TK 341 – Vay dài hạn
- Nợ TK 342 – Nợ dài hạn
- Có TK 112 – Tiền gửi ngân hàng
- + Chuyển tiền gửi ngân hàng để ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn, ghi:
- Nợ TK 144 – Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Nợ TK 244 – Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Có TK 112 – Tiền gửi ngân hàng
- + Trả vốn góp hoặc trả cổ tức, lợi nhuận cho các bên góp vốn, chi các quỹ doanh nghiệp,... bằng tiền gửi ngân hàng, ghi :
- Nợ TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh
- Nợ TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối
- Có 112 – Tiền gửi ngân hàng
- + Thanh toán các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ cho người mua bằng chuyển khoản, ghi:
- Nợ TK 521 – Chiết khấu thương mại
- Nợ TK 531 – Hàng bán bị trả lại
- Nợ TK 532 – Giảm giá hàng bán
- Nợ TK 3331 – Thuế giá trị gia tăng phải nộp (33311)
- Có 112 – Tiền gửi ngân hàng
-

Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán tổng hợp tiền gửi ngân hàng (112)



1.1.2.3 Kế toán tiền đang chuyển (TK 113)

Tiền đang chuyển là các khoản tiền của doanh nghiệp đã nộp vào ngân hàng, kho bạc hoặc đã gửi bưu điện chuyển cho người được thụ hưởng hoặc số tiền mà doanh nghiệp đã làm thủ tục chuyển từ tài khoản tiền gửi tại ngân hàng để trả cho người khác nhưng chưa nhận được giấy báo hay bảng sao kê của ngân hàng .

▪ Chứng từ sử dụng làm căn cứ hạch toán tiền đang chuyển: phiếu thu, giấy nộp tiền, biên lai tiền, phiếu chuyển tiền.

▪ Kế toán tổng hợp sử dụng tài khoản 113 – “Tiền đang chuyển” để phản ánh tiền đang chuyển của doanh nghiệp.

- Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 113 – “Tiền đang chuyển”

+ Bên nợ: Các khoản tiền đang chuyển phát sinh

+ Bên có: Các khoản tiền đang chuyển đã đến đối tượng cần chuyển

+ Số dư bên nợ: Các khoản tiền còn đang chuyển cuối kỳ

- Tài khoản 113 – “ Tiền đang chuyển “ có 2 tài khoản cấp 2.

+ TK 1131 – Tiền Việt Nam: Phản ánh số tiền Việt Nam đang chuyển

+ TK 1132 – Ngoại tệ: phản ánh số ngoại tệ đang chuyển (đã quy đổi ra VND)

- Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu

+ Thu tiền bán hàng bằng tiền mặt, bằng séc không nhập quỹ mà nộp thẳng vào ngân hàng, chưa nhận được báo có đến cuối kỳ, ghi:

Nợ TK 113 – Số thanh toán

Có TK 511 – Số chưa thuế

Có TK 33311 - Thuế giá trị gia tăng

+ Thu nợ, nhận ứng trước của khách hàng bằng tiền mặt không nhập quỹ mà nộp thẳng vào ngân hàng, chưa nhận được giấy báo vào cuối kỳ, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 131 – Phải thu khách hàng

+ Xuất tiền mặt gửi vào ngân hàng hay chuyển qua bưu điện nhưng chưa nhận được giấy báo của ngân hàng hay người được hưởng đến cuối kỳ, ghi:

Nợ TK 113 – Tiền đang chuyển

Có TK 111 – Tiền mặt

+ Chuyển từ tiền gửi ngân hàng cho đối tượng khác nhưng chưa nhận được giấy báo hay bản sao kê của ngân hàng đến cuối kỳ, ghi:

Nợ TK 113 – Tiền đang chuyển

Có TK 112 – Tiền gửi ngân hàng

+ Nhận được giấy báo của ngân hàng, của bưu điện số tiền đang chuyển kỳ trước, ghi:

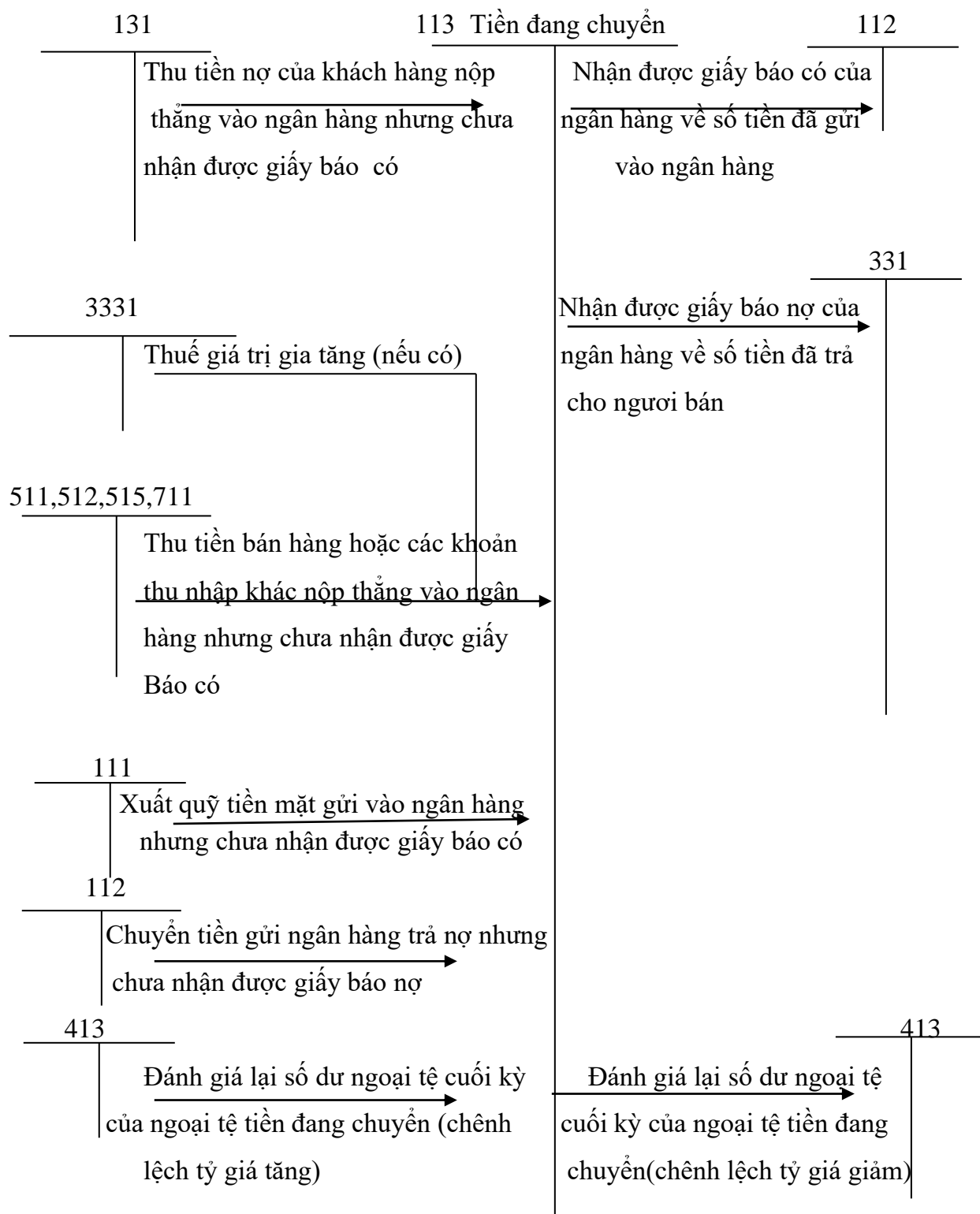
Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 331 – Phải trả người bán

Nợ TK 311 – Vay ngắn hạn

Có TK – Tiền đang chuyển

Sơ đồ 1.3 : Sơ đồ hạch toán tiền đang chuyển



1.2 Lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1.2.1 Khái niệm, nội dung báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1.2.1.1 Khái niệm

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính, cung cấp thông tin giúp người sử dụng đánh giá các thay đổi trong tài sản thuần, cơ cấu tài chính, khả năng chuyển đổi của tài sản thành tiền, khả năng thanh toán và khả năng của doanh nghiệp trong việc tạo ra các luồng tiền trong quá trình hoạt động.

- Việc báo cáo lưu chuyển tiền tệ là hoàn toàn cần thiết, vì nó sẽ cung cấp thông tin được đầy đủ hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Các luồng tiền phản ánh đầy đủ quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, vì nó liên quan đến tất cả các phân hành kế toán của sự thay đổi luồng tiền ra và luồng tiền vào.

- Dựa vào báo cáo lưu chuyển tiền tệ, người sử dụng biết được khả năng tạo ra tiền, sự biến động tài sản thuần của doanh nghiệp và dự đoán được luồng tiền của kỳ tiếp theo.

1.2.1.2 Nội dung lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Căn cứ vào lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Việc lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ căn cứ vào.

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước
- Các tài liệu khác như: Sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết các tài khoản “Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển”. Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết có liên quan khác, bảng tính và bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định và các tài liệu kế toán chi tiết khác...

Nội dung lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ gồm 3 phần:

- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh: Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp và các hoạt động khác không phải là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính.
-

- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư: Là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác và không thuộc các khoản tương đương tiền.

- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính: Là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra các thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp.

1.2.2 Công thức, phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1.2.2.1 Công thức lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Để lập công thức lưu chuyển tiền tệ ta đi từ phương trình

$$\text{TSCĐ} + \text{TÀI SẢN LƯU ĐỘNG} = \text{NỢ PHẢI TRẢ} + \text{CHỦ SỞ HỮU}$$

- Cụ thể như sau:

$$\text{Tiền} + \text{nợ phải thu} + \text{hàng tồn kho} + \text{chi phí trả trước} + \text{TSCĐ} = \text{Nợ phải trả} + \text{vốn chủ sở hữu}$$

Từ công thức trên ta có thể suy ra như sau:

$$\text{Tiền} = \text{Nợ ngắn hạn} + \text{nợ phải trả dài hạn} + \text{vốn chủ sở hữu} - \text{trừ TSCĐ} - \text{nợ phải thu} - \text{hàng tồn kho} - \text{chi phí trả trước}$$

- Cách lập lưu chuyển tiền tệ ta đi từ phương trình lợi nhuận:

$$\begin{aligned} \text{LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ} &= \text{DOANH THU} - \text{CHI PHÍ TẠO DOANH THU} \\ &= (\text{Tiền} + \text{nợ phải thu}) - (\text{tiền} + \text{hàng tồn kho} + \text{chi phí trả trước phân bổ} \\ &+ \text{nợ phải trả} + \text{dự phòng} + \text{chi phí lãi vay}) \\ &= \text{Lưu chuyển tiền} + \text{nợ phải thu} - \text{hàng tồn kho} - \text{chi phí trả trước phân} \\ &\text{bổ} - \text{nợ phải trả} - \text{khấu hao} - \text{dự phòng} - \text{chi phí lãi vay} \end{aligned}$$

- Từ công thức trên ta suy ra

$$\text{Lưu chuyển tiền} = \text{Lợi nhuận trước thuế} + \text{khấu hao} + \text{dự phòng} + \text{chi phí lãi vay} + \text{hàng tồn kho} - \text{nợ phải thu} + \text{nợ phải trả} + \text{chi phí trả trước phân bổ}$$

Nhận xét:

- Nợ phải thu, hàng tồn kho, chi phí trả trước ngược chiều lưu chuyển tiền tệ (Nợ phải trả, vốn chủ sở hữu tăng: SDCK > SĐĐK điều chỉnh tăng (+), giảm điều chỉnh giảm (-)).

- Nợ phải trả cùng chiều với lưu chuyển tiền tệ: (TSCĐ, nợ phải thu, hàng tồn kho tăng: SDCK > SĐĐK điều chỉnh giảm (-), giảm điều chỉnh tăng (+)).

1.2.2.2 Phương trình lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Có hai phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

- Phương pháp trực tiếp
- Phương pháp gián tiếp

Việc sử dụng phương pháp trực tiếp hay gián tiếp để lập báo cáo này chỉ khác nhau về phương pháp lập chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh”, còn hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính chỉ sử dụng phương pháp trực tiếp

I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh

❖ Phương pháp trực tiếp

1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (MS 01)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thu được trong kỳ do bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, tiền bản quyền, phí, hoa hồng và các khoản doanh thu khác kể cả lãi bán chứng khoán ngắn hạn với mục đích thương mại, khoản tiền phải thu từ các khoản nợ phải thu từ các giao dịch bán hàng hoá, dịch vụ... phát sinh kỳ trước nhưng kỳ này thu được và số tiền ứng trước của người mua. Số liệu để ghi căn cứ vào sổ thu tiền đối chiếu với sổ doanh thu, sổ công nợ bán hàng.

2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ (MS 02)

Số liệu để ghi căn cứ vào sổ ghi tiền đối chiếu với sổ mua hàng, sổ chi phí ... và được ghi số âm bằng cách ghi số đơn.

3. Tiền chi trả cho người lao động (MS 03)

Số liệu ghi được lấy từ sổ chi tiền đối chiếu với sổ phải trả cho công nhân viên, sổ theo dõi bảo hiểm xã hội và được ghi số âm.

4. Tiền chi trả lãi vay (MS 04)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền chi trả lãi vay phục vụ sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ và trả ngay kỳ này, tiền lãi vay phải trả trước trong kỳ (loại trừ khoản lãi tiền vay đã được hoà vốn vào tài sản cố định).

Số liệu để ghi chỉ tiêu này căn cứ vào sổ chi tiền đối chiếu với sổ chi phí lãi vay, sổ công nợ lãi tiền vay và được ghi số âm.

5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (MS 05)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền nộp cho nhà nước trong kỳ báo cáo, bao gồm thuế TNDN đã nộp của kỳ này, số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp từ các kỳ trước đã nộp trong kỳ này.

Số liệu để ghi căn cứ vào sổ chi tiền đối chiếu với sổ thu nhập và sổ theo dõi thanh toán với nhà nước về thuế thu nhập và được ghi số âm.

6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (MS 06)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền thu được từ những khoản khác có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh như: Thu do được bồi thường, được hoàn thuế, nhận ký quỹ, ký cược... số liệu để ghi căn cứ vào sổ ghi tiền đối chiếu với thu nhập khác, sổ hoàn thuế GTGT...

7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh (MS 07)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền chi ra khác ngoài các chỉ tiêu trên có liên quan đến hoạt động kinh doanh: Trả tiền phạt, phí bảo hiểm, hàng bán trả lại, giảm giá chiết khấu... Số liệu để căn cứ vào sổ chi tiền đối chiếu với sổ chi phí khác, sổ quỹ và được ghi âm bằng cách số liệu để trong ngoặc đơn.

8. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (MS 20)

Số liệu chỉ tiêu này được tính bằng cách tổng công từ chỉ tiêu 01 đến 08. Nếu chênh lệch dương (thu lớn hơn chi) ghi số dương, ngược lại chênh lệch âm.

❖ Phương pháp gián tiếp

1. Lợi nhuận trước thuế (MS 01)

Chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu tổng lợi nhuận trước thuế (MS50) trên báo cáo KQHĐKD trong kỳ báo cáo. Nếu số liệu là số âm (trường hợp lỗ), thì ghi trong ngoặc đơn.

2. Điều chỉnh cho các khoản

- Khấu hao TSCĐ (MS02): Phản ánh số khấu hao TSCĐ đã được trích ghi nhận vào báo cáo KQHĐKD trong kỳ báo cáo và được lập căn cứ vào bảng tính khấu hao và sổ kế toán các tài khoản có liên quan. Số liệu này được cộng vào số liệu chỉ tiêu “lợi nhuận trước thuế”.

▪ Các khoản dự phòng (MS03): Phản ánh các khoản dự phòng đã lập (dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng các khoản đầu tư) được ghi nhận vào báo cáo KQHĐKD. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được cộng vào chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế”. Trường hợp các khoản được hoà nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong báo cáo thì được ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế” và được ghi bằng số âm dưới hình thức để trong ngoặc đơn.

▪ Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (MS04): Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán TK 515 chi tiết phần lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái hoặc căn cứ vào sổ TK 635 chi tiết phần lỗ, do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào báo cáo này được trừ vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế” nếu lãi hoặc cộng vào nếu lỗ.

▪ Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư (MS05): Chỉ tiêu này được lập căn cứ sổ chi tiết kết quả hoạt động đầu tư, sổ TK 515, TK 635. Chỉ tiêu này được điều chỉnh trừ nếu lãi, nếu lỗ điều chỉnh cộng vào chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế”.

▪ Chi phí lãi vay (MS06): Phản ánh chi phí lãi vay đã ghi nhận vào báo cáo KQHĐKD trong kỳ báo cáo và được lập bằng căn cứ sổ chi phí tiền vay TK 635 phát sinh trong kỳ báo cáo và được cộng vào chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế”

3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (MS08): Phản ánh luồng từ HĐKD trong kỳ báo cáo sau khi đã loại trừ sự ảnh hưởng của các khoản thu nhập, chi phí không trực tiếp bằng tiền và được lập căn cứ vào lợi nhuận trước thuế TNDN cộng các khoản điều chỉnh.

$$MS08 = MS01 + MS02 + MS03 + MS04 + MS05 + MS06$$

▪ Tăng, giảm các khoản phải thu (MS09): Căn cứ vào chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và đầu kỳ TK phải thu liên quan đến HĐKD như: TK131, TK331, TK136, TK133, TK141. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải thu liên quan đến hoạt động đầu tư và tài chính như: Khoản thu về tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia, phải thu về thanh toán, nhượng bán TSCĐ... Nếu số dư cuối kỳ lớn hơn đầu kỳ thì được trừ (ghi số liệu để trong ngoặc đơn) hoặc ngược lại được cộng vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động”.

▪ Tăng, giảm hàng tồn kho (MS10): Căn cứ vào chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và đầu kỳ của hàng tồn kho (không bao gồm khoản dự phòng) . Nếu số dư cuối kỳ lớn hơn đầu kỳ thì được trừ (ghi số liệu trong ngoặc đơn) hoặc ngược lại cộng vào chỉ tiêu MS08.

▪ Tăng, giảm các khoản phải trả (MS11): Căn cứ vào chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và đầu kỳ tài khoản phải trả liên quan đến HĐKD như: TK131, TK331, TK333, TK334, TK335, TK336, TK338. Nếu số dư đầu kỳ lớn hơn đầu kỳ thì được công hoặc ngược lại được trừ vào chỉ tiêu MS08.

▪ Tăng, giảm chi phí trả trước (MS12): Căn cứ vào chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và đầu kỳ tài khoản chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn (TK142, TK242). Nếu số dư cuối kỳ lớn hơn đầu kỳ thì được trừ (ghi số liệu để trong ngoặc đơn) hoặc ngược lại thì cộng vào chỉ tiêu MS08.

▪ Tiền lãi vay đã trả (MS13): Số liệu chỉ tiêu này được trừ vào số liệu chỉ tiêu MS08 và được ghi bằng số âm dưới hình thức để trong ngoặc đơn.

▪ Thuế thu nhập đã nộp (MS14): Căn cứ vào sổ kế toán phần chi tiền nộp thuế TNDN trong kỳ báo cáo, sao khi đối chiếu với sổ kế toán TK 3334. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được trừ vào chỉ tiêu MS08 và ghi bằng số âm dưới hình thức trong ngoặc đơn.

▪ Tiền thu từ hoạt động kinh doanh (MS15): Căn cứ vào sổ thu tiền đối chiếu các sổ tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo và được công vào chỉ tiêu MS08.

▪ Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh (MS16): Phản ánh các khoản tiền chi phát sinh từ hoạt động kinh doanh ngoài các khoản đã nêu từ các MS 01 đến 14 như: Chi tiền đem ký quỹ, ký cược, tiền trả lại do nhận ký quỹ, ký cược, tiền chi sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi ... trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ chi tiền sau khi đối chiếu những sổ liên quan và được trừ vào chỉ tiêu MS08.

▪ Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (MS20): Phản ánh chênh lệch giữa tổng luồng tiền thu vào và chi ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo doanh nghiệp.

$MS20 = MS08 + MS09 + MS10 + MS11 + MS12 + MS13 + MS14 + MS15 + MS16.$

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác (MS21)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ chi tiết tiền đối ứng sổ đầu tư, sổ tài sản cố định, phải trả cho người cung cấp và được ghi số âm.

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác (MS22)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ tổng tiền thu được do bán, thanh lý tài sản cố định và các khoản thu khác từ tài sản dài hạn như bất động sản đầu tư.. Số liệu để thu thập chỉ tiêu này căn cứ vào sổ thu tiền đối chiếu với sổ thu nhập khác, sổ thu nhập bán tài sản cố định, sổ đầu tư ...

3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (MS23)

Số liệu này được căn cứ vào sổ chi tiền đối chiếu với sổ đầu tư tài chính và được ghi số âm, bằng cách trong dấu ngoặc đơn.

4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ (MS24)

Căn cứ vào tổng số tiền vốn doanh nghiệp thu vào trong kỳ từ các đối tượng đã vay, đã đầu tư hay bán công cụ nợ (không bao gồm các công cụ nợ vì mục tiêu thương mại). Số liệu này được lập căn cứ vào sổ thu tiền đối chiếu với sổ đầu tư tài chính.

5. Tiền thu từ góp vốn từ đơn vị khác (MS25)

Căn cứ vào sổ chi tiền đối chiếu với sổ đầu tư tài chính và được ghi bằng số âm cách ghi số liệu để trong ngoặc đơn.

6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác (MS26)

Số liệu được lập căn cứ vào sổ thu tiền đối chiếu với sổ đầu tư tài chính.

7. Tiền thu lãi cổ tức và lợi nhuận được chia (MS27)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền thu vào do nhận lãi đầu tư vốn vào đơn vị khác, lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi từ mua và nắm giữ các công cụ nợ, cổ tức và lợi nhuận nhận được từ góp vốn vào các đơn vị khác trong kỳ báo cáo. Số liệu được lập căn cứ vào sổ thu tiền đối chiếu với sổ doanh thu tài chính.

8. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư (MS30)

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào và chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo.

$$MS30 = MS21 + MS22 + MS23 + MS24 + MS25 + MS26 + MS27$$

Nếu chênh lệch dương (thu lớn hơn chi) ghi số dương, ngược lại chênh lệch âm (thu nhỏ hơn chi) ghi số âm bằng cách để trong ngoặc đơn.

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận góp vốn của chủ sở hữu (MS31)

Căn cứ vào tổng số tiền thu vào do các chủ sở hữu doanh nghiệp góp vốn dưới hình thức phát hành cổ phiếu, tiền thu góp vốn bằng tiền của chủ sở hữu, tiền thu do nhà nước cấp vốn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ thu tiền đối chiếu với sổ vốn góp của chủ sở hữu.

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.

Căn cứ vào sổ tiền đối chiếu với sổ vốn góp của chủ sở hữu TK411, TK419 và được ghi số âm bằng cách ghi trong ngoặc đơn.

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được (MS33)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ thu tiền đối chiếu với sổ công nợ vay và sổ khác có liên quan.

4. Tiền trả nợ gốc vay (MS34)

Căn cứ vào sổ chi tiền đối chiếu với sổ công nợ vay và được ghi số âm bằng cách số liệu ghi để trong ngoặc đơn.

5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính (MS34)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền chi ra do doanh nghiệp hoàn trả nợ thuê tài sản cố định, thuê tài chính. Số để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ chi tiền và sổ công nợ vốn thuê tài sản và được ghi số âm bằng cách ghi trong ngoặc đơn.

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (MS36)

Được lập căn cứ vào số tiền chi ra do doanh nghiệp chia cổ tức, lợi nhuận cho các chủ sở hữu doanh nghiệp như các bên góp vốn liên doanh, cổ đông ... Số liệu căn cứ vào sổ chi tiền và sổ phân phối lợi nhuận.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (MS40)

Phản ánh chênh lệch giữa tiền thu vào và chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo.

$$MS40 = MS31 + MS32 + MS33 + MS34 + MS35 + MS36$$

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (MS50)

Phản ánh chênh lệch giữa tổng tiền thu vào với tổng tiền chi ra từ 3 hoạt động kinh doanh, đầu tư tài chính trong kỳ báo cáo doanh nghiệp.

$$MS50 = MS20 + MS30 + MS40$$

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (MS60)

Căn cứ vào số dư tiền và tài sản tương đương tiền hiện có và đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán kỳ trước cột “số dư cuối kỳ” hoặc số dư đầu kỳ trên sổ cái tài khoản có đối chiếu chỉ tiêu “Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ” trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước.

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ (MS61)

Căn cứ vào tổng số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và tương đương tiền bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ.

$$\text{Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (MS70)} = MS50 + MS60 + MS61.$$

Chương 2 THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN, LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN ĐÔNG MEKONG

2.1 Khái quát về đơn vị thực tập

2.1.1 Lịch sử hình thành và quá trình phát triển của công ty

2.1.1.1 Lịch sử hình thành

- Công ty cổ phần dược phẩm An Đông MeKong là đơn vị kinh doanh về mặt hàng: dược phẩm và dụng cụ y tế.

- Thành lập vào ngày 03/10/2009 theo giấy phép kinh doanh số:1801074238 do sở kế hoạch và đầu tư Thành Phố Cần Thơ cấp ngày 03 tháng 10 năm 2009.

- Tên gọi của công ty là: Công ty cổ phần Dược Phẩm An Đông MeKong

- Tên nước ngoài: ANDONGMEKONG PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY.

- Tên viết tắt: ANDONGMEKONGPHARMA,JSC

- Địa chỉ: Lô 301 khu dân cư 91B đường A2 phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ

Điện thoại: 0710 3782076 – 378277

Fax: 0710 3782079

2.1.1.2 Quá trình phát triển

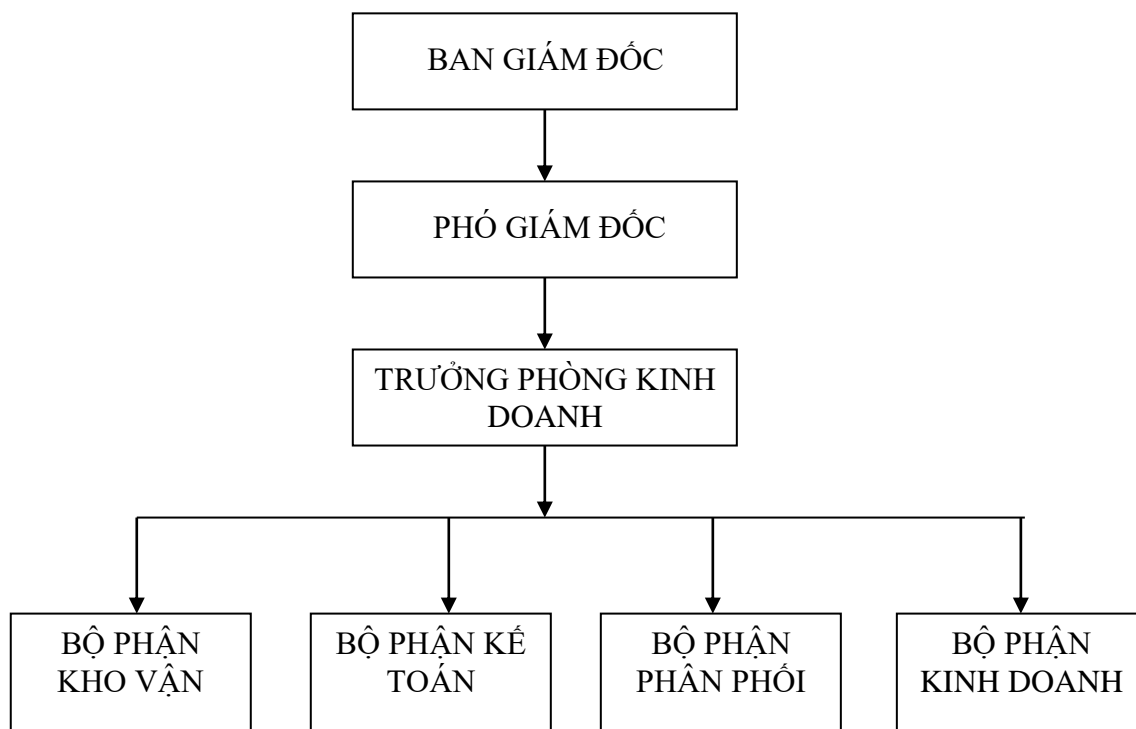
- Công ty cổ phần dược An Đông MeKong phát triển các ngành nghề kinh doanh chính là buôn bán dược phẩm, dụng cụ y tế, máy móc, thiết bị y tế, hoá chất, thực phẩm và một vài ngành nghề sản xuất khác.

- An Đông PHARMA có đầy đủ giấy chứng nhận, đủ điều kiện hành nghề dược

- Tổng số vốn điều lệ là 2.000.000.000 đồng

2.1.2 Cơ cấu bộ máy tổ chức tại công ty

2.1.2.1 Bộ máy tổ chức của công ty



Sơ đồ 2.1: Sơ đồ bộ máy công ty

2.1.2.2 Chức năng và nhiệm vụ của từng bộ phận

❖ Ban giám đốc

- Điều hành và chịu trách nhiệm về mọi hoạt động kinh doanh của công ty
 - Giám đốc có quyền miễn nhiệm, bổ nhiệm, khen thưởng toàn bộ cán bộ, công nhân viên trong công ty
 - Xây dựng phương án, tổ chức bộ máy quản lý, điều chỉnh và phát triển bộ máy quản lý của công ty, trực tiếp phụ trách công tác kế hoạch đầu tư và phát triển công tác kinh doanh, tuyển dụng lao động, công tác tài chính kế toán.
 - Xây dựng quy chế lao động, quy chế khen thưởng, kỷ luật trong công ty.
 - Thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và các khoản phải nộp khác theo quy định của nhà nước, lập phản ánh và phân phối lợi nhuận sau thuế.
 - Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của công ty.
-

❖ Phó giám đốc

- Phó giám đốc công ty là bộ phận tham mưu cho công ty, trong việc điều hành doanh nghiệp, theo sự phân công và uỷ quyền của giám đốc công ty, chịu trách nhiệm trước giám đốc công ty và pháp luật về nhiệm vụ được giao.

- Chịu trách nhiệm trước giám đốc về tình hình sản xuất kinh doanh của công ty

- Là người được giám đốc uỷ quyền chịu trách nhiệm trực tiếp phụ trách tình hình chung của công ty như: Công tác hành chính, y tế, công tác thi đua khen thưởng hay kỷ luật, công tác tuyển dụng nhân sự.

❖ Trưởng phòng kinh doanh: (phụ trách tổ chức hành chính)

- Lập kế hoạch đào tạo công nhân viên, công nhân kỹ thuật của công ty.

- Xây dựng các định mức về lao động tiền lương, kiểm tra theo dõi, thanh lương và tiền lương.

- Là người được phó giám đốc uỷ quyền chịu trách nhiệm trực tiếp phụ trách tình hình chung của công ty như: tuyển chọn nhân lực, đào tạo cán bộ, công nhân viên của công ty.

- Giúp phó giám đốc thực hiện các công tác tổ chức, bộ máy quản lý sản xuất bộ máy kinh doanh, công tác cán bộ, công tác lao động.

❖ Bộ phận kho vận

- nhận nhiệm vụ của cấp trên giao, vận chuyển hàng nhập kho.

- Kiểm tra hàng nhập vào hay xuất ra giao cho các công ty, đại lý, bệnh viện ... theo yêu cầu của phòng kinh doanh giao phó.

❖ Bộ phận phân phối

- Thực hiện các quyền do phòng kinh doanh giao.

- Chịu trách nhiệm vận chuyển phân phối hàng.

- Sau khi phân phối hàng phải đem gấp tờ có liên quan trình lên cấp trên.

❖ Bộ phận kế toán

- Tổ chức bộ máy tài chính kế toán, thực hiện kế toán trong quá trình sản xuất kinh doanh của công ty, hạch giá thành sản phẩm.

- Đề xuất các biện pháp về quản lý sử dụng vốn hiệu quả, đúng mục đích thực hiện bảo toàn và phát triển vốn.

- Trực tiếp quan hệ với các cơ quan tổ chức thuế của nhà nước.

- Xác lập kế hoạch tài chính của công ty.

❖ **Bộ phận kinh doanh**

- Chủ động xây dựng kế hoạch kinh tế, tài chính ngắn hạn và dài hạn trong từng trường hợp phát triển của công ty trong từng thời kỳ.

- Phụ trách việc tuyển chọn nhân viên theo yêu cầu của trưởng phòng kinh doanh, đào tạo nhân viên.

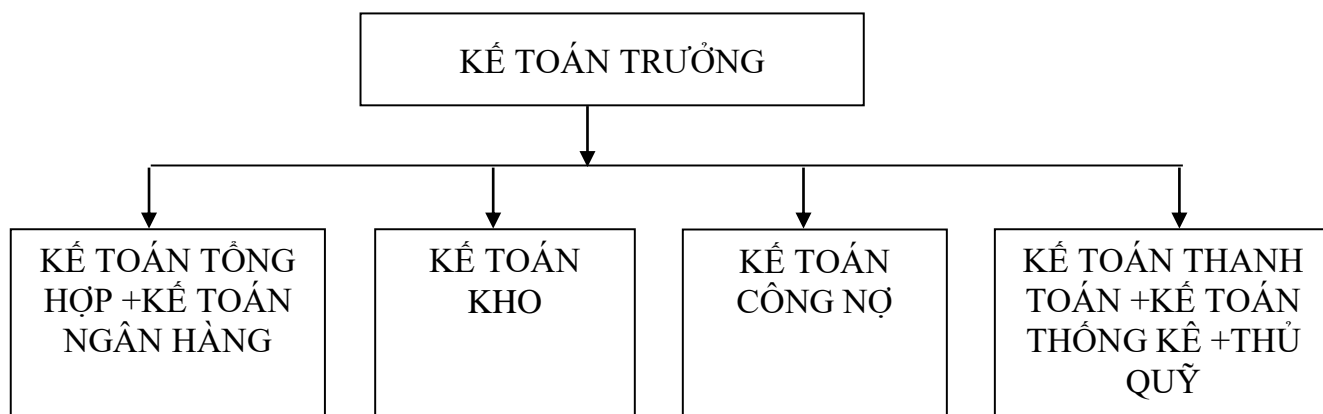
- Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty, kiểm tra đôn đốc các bộ phận chức năng thực hiện và hoàn thành kế hoạch đề ra.

2.1.3 Tổ chức công tác kế toán tại công ty

2.1.3.1 Tổ chức bộ máy kế toán

- Hình thức tổ chức: Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo hình thức tập trung

- Sơ đồ bộ máy kế toán:



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ cơ cấu bộ máy kế toán

❖ **Kế toán trưởng**

- Chịu trách nhiệm trước ban Giám Đốc công ty việc tổ chức, quản lý điều hành mọi hoạt động của phòng.

- Xử lý thông tin, số liệu kế theo đối tượng, nội dung công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

- Kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi tài chính, các nghĩa vụ thu, nộp thanh toán nợ, kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn hình thành tài sản, phát hiện ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính kế toán.

- Phân tích thông tin, số liệu kế toán, tham mưu đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế tài chính kế toán.

- Cung cấp thông tin số liệu kế toán theo quy định của pháp luật.

❖ **Kế toán tổng hợp**

- Phản ánh đầy đủ, kịp thời chính xác các nghiệp vụ kế phát sinh vào chứng từ kế toán và sổ sách kế toán, thực hiện đầy đủ và đúng chế độ về chứng từ kế, sổ sách kế và biểu mẫu kế toán.

- Cung cấp thông tin, số liệu kế toán, phân tích số liệu kế toán cho các bộ phận liên quan khi có sự đồng ý của cấp trên.

- Thực hiện các báo cáo đầy đủ, chính xác và nộp đúng thời hạn.

- Thực hiện đúng quy trình kế toán và nội dung công việc được giao.

- Phân loại sắp xếp thông tin, số liệu kế toán theo trình tự và thực hiện lưu trữ tài liệu kế có hệ thống, khoa học. Có quan hệ với các cơ quan quản lý được hướng dẫn về chế độ kế toán.

❖ **Kế toán công nợ**

- Báo cáo nhanh kịp thời chính xác

- Đối chiếu số liệu với các khâu kế toán khác để phát hiện những nghĩa vụ sai, không đúng chuẩn mực kế toán.

- Chịu trách nhiệm trước ban lãnh đạo công ty do số liệu báo cáo sai.

❖ **Kế toán kho**

- Nhận số liệu báo cáo của các xí nghiệp gửi về cùng với số liệu phát sinh tại đơn vị.

- Phân loại sắp xếp thông tin số liệu kế toán theo trình tự và có hệ thống để báo cáo và lưu trữ.

- Thường xuyên kiểm tra số lượng hàng hóa, tài sản trong kho, kiểm tra số lượng phát sinh, tăng, giảm, tồn kho.

- Phản ánh kịp thời, đầy đủ, chính xác các nghiệp vụ phát sinh.

- Chịu trách nhiệm trước ban lãnh đạo về những báo cáo.

❖ **Kế toán thanh toán**

- Thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán theo đối tượng và nội dung công việc kế toán theo chuẩn mực và chế độ kế toán.

- Phản ánh kịp thời, đầy đủ trung thực các nghiệp vụ kế toán phát sinh vào chứng từ kế toán và sổ sách kế toán.

- Phản ánh rõ ràng dễ hiểu và chính sách thông tin số liệu kế toán.

- Thông tin số liệu kế toán phải được phản ánh liên tục từ khi phát sinh đến khi kết thúc.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi tài chính để phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính kế.

- Phân loại, sắp xếp thông tin, số liệu kế toán theo trình tự có hệ thống và lưu trữ.

❖ **Kế toán thống kê**

- Nhận số liệu báo cáo của xí nghiệp gửi về cùng số liệu phát sinh tại đơn vị.

- Kiểm tra số liệu, tập hợp lên báo cáo, trình kế toán trưởng và phó tổng giám đốc phụ trách tài chính hoặc phó tổng giám đốc thường trực và phê duyệt.

- Khi kí phê duyệt xong photo làm 5 bản đóng dấu và gửi về các ban ngành có liên quan lưu chứng từ.

❖ **Thủ quỹ**

- Thu, chi phải đúng với số tiền trong chứng từ thu, chi đã được ban lãnh đạo công ty phê duyệt do kế toán thanh toán chuyển vào.

- Kiểm tra phiếu chi có đầy đủ chữ ký mới chi tiền.

- Phải báo cáo số tồn quỹ cuối ngày cho kế toán trưởng và tổng giám đốc công ty.

2.1.3.2 Hình thức kế toán áp dụng

▪ Hình thức kế toán Nhật Ký Chung

- Là hình thức đơn giản và được sử dụng phổ biến ở tất cả các doanh nghiệp có quy mô lớn nhỏ khác nhau nhất là trong điều kiện sử dụng máy vi tính để xử lý thông tin như hiện nay.

- Sổ kế toán trong nhật ký chung gồm.

+ Sổ nhật ký chung: Là sổ kế toán tổng hợp ghi chép theo trình tự thời gian và theo quan hệ đối ứng tài khoản của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

+ Sổ nhật ký đặc biệt: Dùng để ghi các đối tượng kế toán có nghiệp vụ phát sinh nhiều lần như: thu, chi tiền mặt, mua, bán hàng hóa...

+ Sổ cái: Là sổ tổng hợp dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo từng tài khoản tổng hợp.

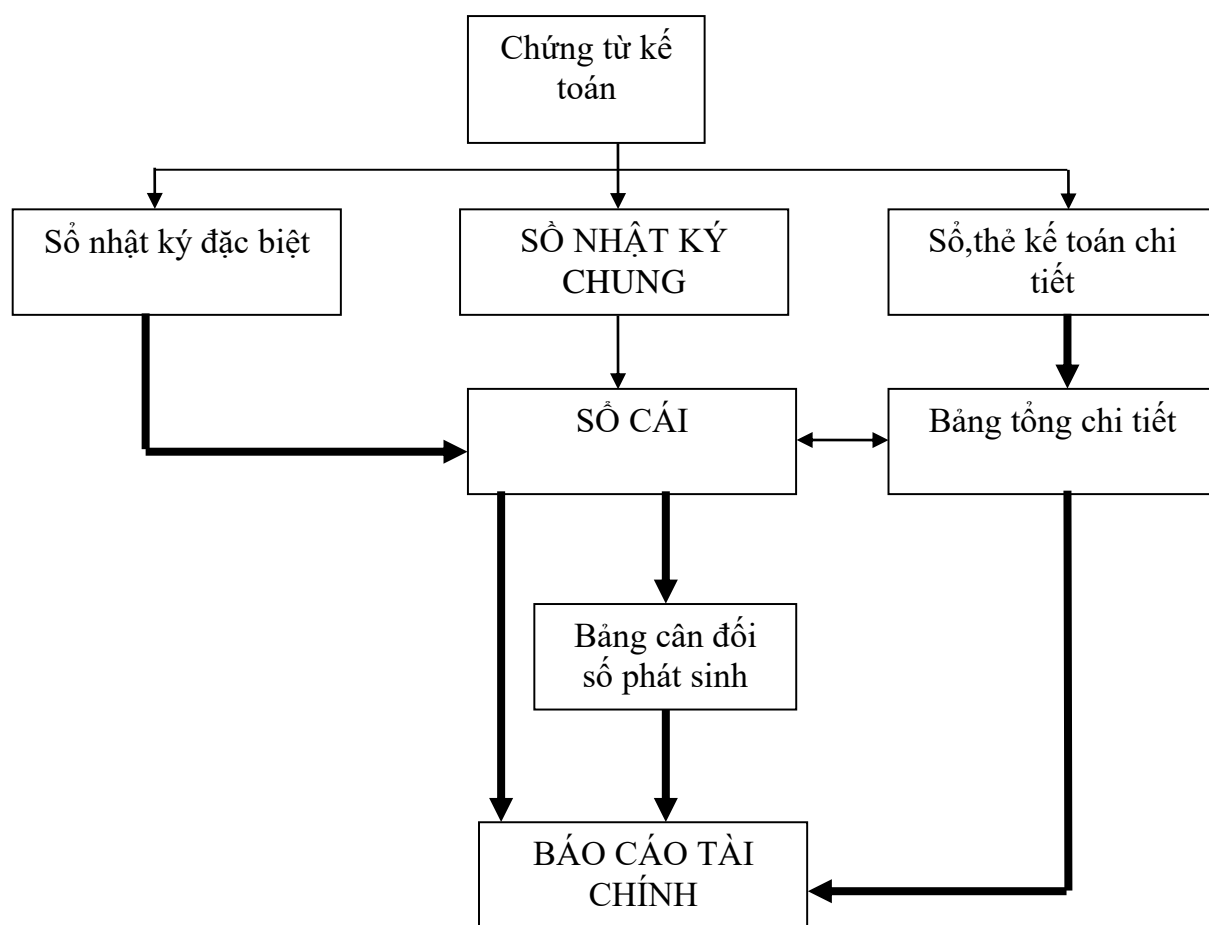
+ Sổ chi tiết: Là sổ dùng để phản ánh chi tiết các đối tượng kế toán yêu cầu quản lý chi tiết như: vật liệu, hàng hóa, tài sản cố định, thanh lý...

▪ Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật Ký Chung

Hàng ngày căn cứ vào chứng từ gốc ghi chép nghiệp vụ phát sinh vào sổ nhật ký chung theo trình tự thời gian, sau đó căn cứ vào số liệu đã ghi để chuyển vào sổ cái, trường hợp đơn vị mở sổ nhật ký đặc biệt thì phát sinh nghiệp vụ liên quan đến các đối tượng, kế toán căn cứ vào chứng từ phản ánh và các sổ nhật ký đặc biệt.

Cuối tháng tổng hợp số liệu lên sổ cái và sổ tổng hợp chi tiết, lập các báo cáo kế toán.

Quy trình thực hiện kế toán theo hình thức nhật kí chung



Sơ đồ 2.3 : Sơ đồ trình tự kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung

Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
 - Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ
 - ↔ Quan hệ đối chiếu, kiểm tra
-

2.1.4 Khái quát kết quả kinh doanh qua hai năm

Bảng 2.1 : Bảng so sánh báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính : Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch năm 2010/năm 2009	
			Tuyệt đối (±)	Tương đối (%)
1. Doanh thu bán hàng	2.161.067.467	2.735.414.821	574.347.354	12,66
2. Các khoản giảm trừ	100.985.588	103.135.657	2.150.069	10,21
3. Doanh thu thuần	2.060.081.879	2.632.279.164	572.197.285	12,78
4. Giá vốn bán hàng	1.901.207.051	2.347.381.407	446.174.356	12,35
5. Lợi nhuận gộp	158.874.828	284.987.757	126.022.929	17,97
6. Doanh thu hoạt động tài chính	36.654	-	-	-
7. Chi phí tài chính	-	14.567.938	-	-
- Trong đó : Chi phí lãi vay	-	14.567.938	-	-
8. Chi phí bán hàng	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý	286.134.648	336.881.742	50.747.094	11,77
10. Lợi nhuận thuần	(127.223.166)	(66.551.923)	(60.671.243)	(5,23)
11. Thu nhập khác	131.098.000	117.609.779	(13.488.221)	8,97
12. Chi phí khác	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	131.098.000	117.609.779	(13.488.221)	(8,97)
14. Lợi nhuận trước thuế	3.874.834	51.057.856	47.201.022	131,77
15. Lợi nhuận sau thuế	3.874.834	51.057.856	47.201.022	131,77

Qua bảng báo cáo hoạt động kinh doanh thể hiện qua hai năm, ta rút ra một số nhận như sau :

Doanh thu bán hàng năm 2010 so với năm 2009 tăng 574.347.354 triệu đồng, với tỷ lệ tăng lên 12,66%. Doanh thu tăng kéo theo doanh thu thuần cũng tăng 572.197.285 triệu đồng với tỷ lệ 10,21% so với năm 2009. Năm 2010 lợi nhuận gộp

cũng tăng tương ứng với doanh thu tăng 126.022.929 triệu đồng so với 2009 và lợi nhuận kế toán sau thuế cũng tăng lên 47.201.022 triệu đồng ứng với tỷ lệ 131.77% so với năm 2009.

Nhìn chung, qua hai năm hoạt động thì kết quả kinh doanh của công ty cổ phần dược phẩm An Đông MeKong tương đối tốt. Doanh thu bán hàng tăng và lợi nhuận sau thuế cũng tăng năm 2009 so với năm 2010 lợi nhuận sau thuế tăng 47.201.022 triệu đồng, ứng với tỷ lệ 131,77%.

2.1.5 Thuận lợi, khó khăn và phương hướng phát triển

2.1.5.1 Thuận lợi

- Chính phủ, bộ y tế, cục quản lý dược Việt Nam có những chính sách thúc đẩy phát triển công nghiệp dược, khuyến khích hệ thống điều trị và người tiêu dùng quan tâm đến việc sử dụng thuốc sản xuất trong nước có chất lượng cao.

- Cùng với sự phát triển của kinh tế, khoa học kỹ thuật... con người ngày càng có ý thức chăm sóc sức khỏe của mình dẫn đến sức mua của người dân tăng cao, hệ thống điều trị, người tiêu dùng có lòng tin đối với dược phẩm sản xuất trong nước nói chung và sự tín nhiệm sản phẩm của công ty dược An Đông nói riêng.

- Sự quan tâm lãnh đạo kịp thời của UBND, các sở ban ngành thành phố Cần Thơ.

- Sự hỗ trợ về tín dụng từ phía các ngân hàng.

- Sự đóng góp sáng tạo, hiệu quả của đội ngũ lãnh đạo và toàn bộ cán bộ, công nhân viên của công ty.

- Hiệu quả kinh doanh tốt tạo ra được nhiều lợi nhuận, tạo được sự tin tưởng của các nhà đầu tư vào công ty.

- Bộ phận kế toán luôn tuân thủ chặt chẽ, chế độ kế toán ban hành và các sổ sách, chứng từ luôn được lưu trữ cẩn thận, dễ kiểm soát. Do đó tạo điều kiện thuận lợi trong việc theo dõi và quản lý tình hình tài chính tại đơn vị.

2.1.5.2 Khó khăn

- Sự tăng giá nguyên liệu dược phẩm, nhiên liệu, vật tư ngành nhựa, ngành giấy ... ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm và hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty.

- Một số khoản mục chi phí đối với doanh nghiệp bị khống chế do vậy, nên việc hoạt động quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi chưa mạnh còn kém so với các công ty lớn trong nước, làm cho công ty cạnh tranh với các công ty có vốn đầu tư nước ngoài còn nhiều hạn chế.

- Sự cạnh tranh gay gắt về giá giữa các doanh nghiệp sản xuất trong nước, doanh nghiệp nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

2.1.5.3 Phương hướng phát triển

- Về đầu tư phát triển: Liên kết với các nhà máy sản xuất dược phẩm trong và ngoài nước, đầu tư cho nghiên cứu phát triển sản phẩm, đầu tư cho hệ thống phân phối ...

- Về tài chính : Kiểm soát tốt chi phí để xây dựng cơ cấu giá thành hợp lý, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, duy trì tình hình sử dụng vốn lành mạnh, tích cực tìm kiếm các nguồn tài trợ có chi phí thấp, báo cáo tài chính kịp thời, minh bạch, công khai.

- Về nguồn nhân lực: Nâng cao năng lực quản lý, đặc biệt phát triển nguồn nhân lực quản lý cấp cao, củng cố tổ chức nhân sự, huấn luyện, đào tạo nhân viên, tăng cường tuyển chọn và thu hút nguồn nhân lực giỏi từ bên ngoài nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển cả công ty, đầu tư đào tạo, nâng cao tay nghề cho người lao động, phát triển các phong trào thi đua sáng tạo, chăm sóc đến đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ.

Với phương châm doanh nghiệp Việt Nam - liên kết, hợp tác vượt qua thử thách. Doanh nghiệp Việt Nam là chiến sĩ trên thương trường nên xác định mục tiêu hành động không gì hơn để vượt qua thử thách, khó khăn bằng việc liên kết – hợp tác cùng có lợi, để tạo động lực phát triển, doanh nghiệp góp phần phát triển kinh tế xã hội.

2.2 Thực trạng công tác kế toán vốn bằng tiền tại công ty cổ phần dược phẩm An Đông MeKong

2.2.1 Kế toán vốn bằng tiền

Tình hình luân chuyển chứng từ trong công ty

Công ty chỉ hạch toán tiền mặt và tiền gửi ngân hàng bằng tiền Việt Nam đồng. Không hạch toán tiền đang chuyển và ngoại tệ.

★ **Đối với tiền mặt**

Trình tự luân chuyển chứng từ

Hàng ngày căn cứ vào các nghiệp vụ phát sinh đến thu, chi tiền mặt trong quỹ như: thu tạm ứng, thu tiền từ từ bán hàng, chi tạm ứng, chi trả lương, chi tiếp khách... kế toán thanh toán căn cứ vào các chứng từ gốc như: hóa đơn, giấy đề nghị thanh toán, giấy đề nghị tạm ứng đã được duyệt, bảng thanh toán lương... để lập phiếu thu, phiếu chi.

Trình tự phiếu thu:

(1) Người lập phiếu (là kế toán thanh toán) căn cứ chứng từ có liên quan đến việc thu tiền lập phiếu thành 3 liên, ghi các nội dung có liên quan, kí tên vào phiếu.

(2) Người lập phiếu chuyển cho kế toán trưởng soát xét, ký tên sau đó chuyển cho Giám Đốc kí duyệt.

(3) Người lập phiếu chuyển chứng từ cho thủ quỹ làm thủ tục nhập quỹ, sau khi đã nhận đủ số tiền thủ quỹ ghi số tiền thực tế nhập quỹ bằng chữ vào phiếu thu và ký rõ họ tên. Người nộp tiền cũng ký và ghi rõ họ tên vào phiếu thu. Thủ quỹ giữ lại 1 liên để ghi quỹ tiền mặt, 1 liên cho người nộp tiền, 1 liên lưu nơi lập phiếu.

(4) Cuối ngày hoặc định kỳ thủ quỹ chuyển toàn bộ phiếu thu kèm chứng từ gốc cho kế toán tiền mặt. Sau khi nhận phiếu thu từ thủ quỹ kế toán tiền mặt ghi nợ có vào phiếu thu. Căn cứ phiếu thu kế toán tiền mặt ghi vào chi tiết quỹ tiền mặt.

(5) Sau khi xong kế toán tiền mặt chuyển phiếu thu và chứng từ gốc có liên quan cho kế toán tổng hợp. Căn cứ phiếu thu và chứng từ liên quan kế toán tổng hợp ghi vào sổ tổng hợp và lưu trữ.

Đơn vị: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm An Đông MeKong

Địa chỉ

Mẫu số: 01-TT

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BCT)

PHIẾU THU

Số: PT/03-025

Nợ TK 111

Có TK 131

Họ và tên người nhận tiền: Nguyễn Thị Huỳnh Tươi

Địa chỉ: Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Đông MeKong

Lý do chi: Thu tiền hàng - Tươi

Số tiền: 2.559.888 đồng

Số tiền bằng chữ : Hai triệu năm trăm năm mươi chín ngàn tám trăm tám mươi đồng

Kèm theo:...chứng từ gốc

Ngày... tháng... năm 2010

Giám đốc (Ký,họ tên, đóng dấu)	Kế toán trưởng (Ký,họ tên)	Người nộp tiền (Ký,họ tên)	Người lập phiếu (Ký,họ tên)	Thủ quỹ (Ký,họ tên)
---	--------------------------------------	--------------------------------------	---------------------------------------	-------------------------------

Đã nhận đủ số tiền: (viết bằng chữ):Hai triệu năm trăm năm mươi chín ngàn tám trăm tám mươi đồng.

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, đá quý):.....

+Số tiền quy đổi:.....

(Liên gửi ra ngoài doanh nghiệp phải đóng dấu)

Trình tự phiếu chi:

(1) Người lập phiếu (là kế toán) căn cứ chứng từ có liên quan đến việc chi tiền lập phiếu chi thành 2 liên ghi các nội dung có liên quan, ký tên vào phiếu.

(2) Người lập phiếu chuyển phiếu cho kế toán trưởng soát xét, ký tên sau đó chuyển cho giám đốc ký tên.

(3) Người lập phiếu chuyển chứng từ cho thủ quỹ làm thủ tục xuất quỹ, sau khi đã chi tiền thủ quỹ ghi số tiền thực tế bằng chữ vào phiếu chi ký và ghi rõ họ tên. Người nhận tiền cũng ký và ghi rõ họ tên vào phiếu chi. Thủ quỹ giữ lại 1 liên để ghi quỹ tiền mặt, 1 liên giao cho người nộp tiền, 1 liên lưu nơi lập phiếu.

(4) Cuối tháng hoặc cuối kỳ thủ quỹ chuyển toàn bộ phiếu chi kèm chứng từ gốc cho kế toán tiền mặt. Căn cứ phiếu chi kế toán tiền mặt ghi vào sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt và lưu trữ chứng từ gốc.

Đơn vị: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm An Đông MeKong

Địa chỉ:

Mẫu số: 02-TT

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BCT)

PHIẾU CHI

Số :PC/03-032

Nợ: 6422,1331

Có: 111

Họ và tên người nhận tiền: Hà Thị Mỹ Tiên

Địa chỉ: Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Đông MeKong

Lý do chi: Chi mua văn phòng phẩm

Số tiền: 1.119.000 đồng

Viết bằng chữ: Một triệu một trăm mười chín ngàn đồng chẵn

Kèm theo: 01 chứng từ gốc.

Ngày ... tháng... năm 2010

Giám đốc	Kế toán Trưởng	Thủ Quỹ	Người lập Phiếu	Người nhận tiền
(Ký, họ tên đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền:(viết bằng chữ):Một triệu một trăm mười chín ngàn đồng chẵn

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, đá quý):.....

+Số tiền quy đổi:.....

(Liên gửi ra ngoài doanh nghiệp phải đóng dấu)

★ Đối với tiền gửi ngân hàng

Trình tự luân chuyển chứng từ, ghi chép sổ sách và phương pháp kế toán

- Phương pháp kế toán

+ Chi tiền mặt gửi vào ngân hàng

Nợ TK 112

Có 111

+ Dùng tiền gửi ngân hàng mua vật tư, hàng hóa, tài sản cố định

Nợ TK 152, 153, 156, 211, 213: Giá mua chưa thuế

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 112: Tổng giá thành

2.2.1.1 Kế toán tiền mặt tại quỹ

Tài khoản sử dụng : Công ty sử dụng tài khoản 111 : Tiền mặt

Chứng từ sử dụng :

- Phiếu thu
- Phiếu chi
- Hoá đơn GTGT, sổ sách kế toán

Bảng 2.2 : Bảng tổng hợp các chứng từ gốc thu, chi tiền mặt trong quý

Chứng từ		Diễn giải	Số tiền
Số	ngày		
PT0150	01/10	Thu tiền hàng từ nhà thuốc Nguyên Hưng	2.976.000
PC0150	02/10	Chi tạm ứng – Anh Tâm	3.000.000
PT0158	05/10	Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ	30.000.000
PT0160	20/10	Chi mua hàng khuyến mãi	5.538.000
PT156	23/10	Thu tiền hàng ở đại lý Thành Tâm	24.000.000
PC0162	24/10	Chi mua văn phòng phẩm	762.700
PC0183	26/10	Trả tiền chi phí gửi thuốc mẫu	3.800.000
PC0190	28/10	Chi mua văn phòng phẩm	1.101.461
PT0188	01/11	Đại lý Trung Sơn trả tiền hàng	7.682.073
PC0195	08/11	Chi chiết khấu bác sĩ Chiến	63.408
PC0196	10/11	Thanh toán tiền hàng ở Cần Giờ	12.683.100
PT0197	12/11	Thu tiền hàng - Quan	3.461.942
PC0199	18/11	Chi mua tivi tặng khách hàng	16.500.000
PT0201	22/11	Thu tiền hàng – Hiếu	28.951.276
PT0208	25/11	Thu tiền từ nhà thuốc Bình Thủy	65.600.000
PC0223	27/11	Chi chiết khấu Thanh Trúc	20.800

PT0210	28/11	Thu tiền hàng - Quan	15.246.888
PC0224	29/11	Chi phí vận chuyển tháng 10/2010	1.160.000
PC0225	30/11	Chi thanh toán tiền hàng	36.000.000
PC0230	01/12	Chi tiền mua bọc	1.015.000
PC0233	02/12	Nhập Dexone 0,5mg	2.518.824
PT0211	03/12	Thu tiền công ty cổ phần dược phẩm 3/2	940.000
PC0241	05/12	Mua hàng từ công ty TNHH	7.000.042
PT0221	06/12	Xuất bán Enpovid AD	171.430
PT0228	07/12	Thu tiền hàng bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	5.972.627
PC0242	08/12	Chi tạm ứng lương - Hoàng	500.000
PC0245	10/12	Chi mua máy nước nóng lạnh	2.254.800
PC0250	11/12	Chi chiết khấu nhà thuốc Thanh Thuý	240.000
PT0230	13/12	Thu tiền hàng nhà thuốc Thái Sơn	20.000.000
PC0258	15/12	Chi tiền bon mực máy in	210.000
PC0259	16/12	Chi tạm ứng – Anh Tâm	1.000.000
PT0235	20/12	Thu tiền hàng – Anh Nghĩa	8.500.000
PC0265	22/12	Chi mua văn phòng phẩm	238.694
.....

2.2.1.2 Kế toán tiền gửi ngân hàng

Tài khoản sử dụng

Công ty sử dụng tài khoản 112: Tiền gửi ngân hàng

Chứng từ sử dụng.

Công ty sử dụng các loại chứng từ:

- Bảng kê sao tài khoản chi tiết: do ngân hàng lập để cho biết số dư tại thời điểm phát sinh.
- Lệnh chuyển có, lệnh chi, lệnh chuyển tiền đến
- Sổ chi tiết tài khoản
- Giấy báo có, giấy báo nợ

Mẫu lệnh chi tại ngân hàng công thương

Ngân hàng Công Thương Việt Nam	VietinBank		
LỆNH CHI	Số	Ngày 07/12/2010	Liên 2
Tên đơn vị trả tiền: Công ty cổ phần Dược Phẩm An Đông MeKong			
Tài khoản nợ: 102010000667719			
Tại ngân hàng: Phòng GD Cần Thơ – Ngân hàng Công Thương Cần Thơ			
Số tiền viết bằng chữ: Mười sáu triệu ba trăm ngàn đồng			
Tên đơn vị nhận tiền: Bảo hiểm xã hội TP. Cần thơ		Số tiền bằng số	
Tài khoản có: 94310100001		16 300 000	
Tại ngân hàng: Tại KBNN Cần Thơ			
Nội dung: Nộp BHYT+BHXH+BHTN tháng 11/2010			
Đơn vị trả tiền			
Kế toán	Chỉ tài khoản	Giao dịch viên	Kiểm soát viên

Bảng 2.3 : Bảng tổng hợp chứng từ gốc tiền gửi ngân hàng trong quý IV tại công ty

Chứng từ		Diễn giải	Số tiền
Số	Ngày		
PC375	05/10	Nguyễn Thành Tâm rút TGNH nhập quỹ tiền mặt	35.600.000
NT061	10/10	Thu tiền hàng nhà thuốc Thanh Thủy	24.989.000
PC376	12/10	Thanh toán phí quản lý tài sản	2.068.921
PC377	16/10	Thanh toán gốc và khế ước bằng chuyển khoản	5.530.000
PC378	25/10	Trả tiền mua máy vi tính phòng kinh doanh	9.250.000
NT059	01/11	Thu tiền hàng – Quan	17.253.904
PC379	07/11	Thanh toán lãi khế ước	7.635.887
NT062	15/11	Hà Thị Mỹ Tiên nộp tiền mặt vào ngân hàng	30.000.000
PC382	25/11	Thanh toán tiền hàng công ty dược Pharmedic	25.474.670
PC384	01/12	Nộp tiền điện tháng 11/2020	707.900
PC388	03/12	Chi trả lương tháng 11/2010 bằng chuyển khoản	85.000.000
PC389	16/12	Huỳnh Tươi rút TGNH nhập quỹ tiền mặt	8.500.000
NT065	20/12	Thu tiền hàng – Bá	23.989.000
PC399	23/12	Thanh toán tiền hàng cho công ty dược Phú Hiền	16.841.000
.....

Sổ sách kế toán : Dựa vào chứng từ gốc thu, chi tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ghi vào sổ nhật ký chung theo chứng từ gốc.

Đơn vị : Công ty Cổ Phần Dược Phẩm An Đông MeKong

Địa chỉ : Khu dân cư 91B, Lô 301, Đường A2, P.An Khánh, Q. Ninh Kiều , TP.Cần Thơ

Mẫu số: 02-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BCT)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính :Đồng

Trang 1

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK	Số tiền		Ghi chú
Số	Ngày			Nợ	Có	
		Số dư đầu tháng				
PT0150	01/10	Thu tiền hàng từ nhà thuốc Nguyễn Hưng	111 131	2.976.000	2.976.000	
PC0150	02/10	Chi tạm ứng – Anh Tâm	141 111	3.000.000	3.000.000	
PT0158	05/10	Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ	111 112	30.000.000	30.000.000	
PT0160	20/10	Chi mua hàng khuyến mãi	642 111	5.538.000	5.538.000	
PT156	23/10	Thu tiền hàng ở đại lý Thành Tâm	111 131	24.000.000	24.000.000	
PC0162	24/10	Chi mua văn phòng phẩm	642 133 111	686.430 76.270	762.700	
PC0183	26/10	Trả tiền chi phí gửi thuốc mẫu	627 111	3.800.000	3.800.000	
PC0190	28/10	Chi mua văn phòng phẩm	642 111	1.101.461	1.101.461	
		Cộng chuyển sang trang sau		71.178.161	71.178.161	

		Trang trước chuyển sang		71.178.161	71.178.161	
PT0188	01/11	Đại lý Trung Sơn trả tiền hàng	111 131	7.682.073	7.682.073	
PC0195	08/11	Chi chiết khấu bác sĩ Chiến	521 111	63.408	63.408	
PC0196	10/11	Thanh toán tiền hàng ở Cần Giờ	331 111	12.683.100	12.683.100	
PT0197	12/11	Thu tiền hàng - Quan	111 131	3.461.942	3.461.942	
PC0199	18/11	Chi mua tivi tặng khách hàng	642 133 111	14.850.000 1.650.000	16.500.000	
PT0201	22/11	Thu tiền hàng – Hiếu	111 131	28.951.276	28.951.276	
PT0208	25/11	Thu tiền từ nhà thuốc Bình Thủy	111 131	65.600.000	65.600.000	
PC0223	27/11	Chi chiết khấu Thanh Trúc	521 111	20.800	20.800	
PT0210	28/11	Thu tiền hàng - Quan	111 131	15.246.888	15.246.888	
PC0224	29/11	Chi phí vận chuyển tháng 10/2010	642 111	1.160.000	1.160.000	
PC0225	30/11	Chi thanh toán tiền hàng	331 111	36.000.000	36.000.000	
PC0230	01/12	Chi tiền mua bọc	642 111	1.015.000	1.015.000	
		Cộng chuyển sang trang sau		259.562.648	259.562.648	

		Trang trước chuyển sang		259.562.648	259.562.648	
PC0233	02/12	Nhập Dexone 0,5mg	156 111	2.518.824		
PT0211	03/12	Thu tiền công ty cổ phần dược phẩm 3/2	111 131	940.000	940.000	
PC0241	05/12	Mua hàng từ công ty TNHH	331 111	7.000.042	7.000.042	
PT0221	06/12	Xuất bán Enpovid AD	131 156	171.430	171.430	
PT0228	07/12	Thu tiền hàng bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	111 131	5.972.627	5.972.627	
PC0242	08/12	Chi tạm ứng lương - Hoàng	334 111	500.000	500.000	
PC0245	10/12	Chi mua máy nước nóng lạnh	642 111	2.254.800	2.254.800	
PC0250	11/12	Chi chiết khấu nhà thuốc Thanh Thủy	521 111	240.000	240.000	
PT0230	13/12	Thu tiền hàng nhà thuốc Thái Sơn	111 131	20.000.000	20.000.000	
PC0258	15/12	Chi tiền bon mực máy in	642 111	210.000	210.000	
PC0259	16/12	Chi tạm ứng – Anh Tâm	141 111	1.000.000	1.000.000	
PT0235	20/12	Thu tiền hàng – Anh Nghĩa	111 131	8.500.000	8.500.000	
		Cộng chuyển sang trang sau		306.306.547	306.306.547	

		Trang trước chuyển sang		306.306.547	306.306.547	
PC0265	22/12	Chi mua văn phòng phẩm	642 133 111	214.825 23.869	238.694	
PC375	06/10	Nguyễn Thành Tâm rút TGNH nhập quỹ tiền mặt	111 112	35.600.000	35.600.000	
NT061	10/10	Thu tiền hàng nhà thuốc Thanh Thủy	112 131	24.989.000	24.989.000	
PC376	12/10	Thanh toán phí quản lý tài sản	642 112	2.068.921	2.068.921	
PC377	16/10	Thanh toán gốc và khế ước bằng chuyển khoản	635 112	5.530.000	5.530.000	
PC378	25/10	Trả tiền mua máy vi tính phòng kinh doanh	642 133 112	8.325.000 925.000	9.250.000	
NT069	01/11	Thu tiền hàng – Quan	112 131	17.253.904	17.253.904	
PC379	07/11	Thanh toán lãi khế ước	635 112	7.635.887	7.635.887	
NT062	15/11	Hà Thị Mỹ Tiên nộp tiền mặt vào ngân hàng	112 111	30.000.000	30.000.000	
PC0382	25/11	Thanh toán tiền hàng công ty dược Pharmedic	331 112	25.474.670	25.474.670	
PC0384	01/12	Nộp tiền điện tháng 11/2020	642 112	707.900	707.900	
		Cộng chuyển sang trang sau		465.055.523	465.055.523	

		Trang trước chuyển sang		465.055.523	465.055.523	
PC388	03/12	Chi trả lương tháng 11/2010 bằng chuyển khoản	334 112	85.000.000	85.000.000	
PC389	16/12	Huỳnh Tươi rút TGNH nhập quỹ tiền mặt	111 112	8.500.000	8.500.000	
NT072	20/12	Thu tiền hàng – Bá	131 112	23.989.000	23.989.000	
PC399	23/12	Thanh toán tiền hàng cho công ty dược Phú Hiền	331 112	16.841.000	16.841.000	
.....
		Cộng chuyển trang sau		599.385.523	599.385.523	
		Cộng phát sinh				

Cần thơ, Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Dựa vào sổ nhật ký chung ta ghi sổ quỹ tiền mặt và sổ cái có liên quan.

Đơn vị : Công ty Cổ Phần Dược Phẩm An Đông MeKong

Địa chỉ : Khu dân cư 91B, Lô 301, Đường A2, P.An Khánh, Q. Ninh Kiều , TP.Cần Thơ

Mẫu số: 07-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BCT)

SỔ QUỸ TIỀN MẶT

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính : Đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		
	Thu	Chi			Thu	Chi	Tồn
A	B	C	D	E	1	2	3
			Số dư đầu kỳ				18.019.121
01/10	PT0150		Thu tiền hàng-Hung	131	2.976.000		137.004.463
02/10		PC0150	Chi tạm ứng – Tâm	141		3.000.000	147.290.951
05/10	PT0158		Rút TGNH nhập quỹ	112	30.000.000		147.130.330
20/10		PC0160	Chi mua hàng KM	642		5.538.000	96.167.618
23/10	PT0165		Thu tiền hàng	131	24.000.000		100.858.403
24/10		PC0162	Chi mua VPP	642		762.700	244.619.429
26/10		PC0183	Trả tiền chi phí gửi mẫu thuốc thử	642		3.800.000	115.666.750
28/10		PC0190	Chi mua VPP	642		1.101.461	95.666.750
01/11	PT0188		Đại lý Trung Sơn trả tiền	131	7.682.073		297.138.538
08/11		PC0195	Chi chiết khấu	521		63.408	297.666.750
10/11		PC196	Thanh toán tiền hàng	331		12.683.100	265.937.556
12/11	PT0197		Thu tiền hàng–Quan	131	3.461.942		252.354.629
18/11		PC0199	Chi mua tivi tặng khách hàng	642		16.500.000	94.815.061
22/11	PT0201		Thu tiền hàng – Hiếu	131	28.951.276		87.446.928
25/11	PT0208		Thu tiền nhà thuốc Bình Thủy	131	65.600.000		41.115.401
27/11		PC0223	Chi chiết khấu	521		20.800	48.064.190
28/11	PT0210		Thu tiền hàng–Quan	131	15.246.888		115.123.939
29/11		PC0224	Chi phí vận chuyển	642	1.160.000		103.518.965
01/12		PC0230	Chi tiền mua bọc	642		1.015.000	100.873.403
08/12		PC0423	Chi tạm ứng lương	334		500.000	123.454.866
11/12		PC0250	Chi chiết khấu	521		240.000	120.808.699

20/12	PT0235		Thu tiền hàng	131	8.500.000		108.856.382
.....
			Tổng cộng		790.561.211	713.123.582	95.456.750

Cần thơ, Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Dựa vào chứng từ gốc và sổ nhật ký chung ta ghi vào sổ cái theo từng tài khoản: ở đây em chỉ ghi ví dụ sổ minh hoạ cho một số tài khoản, để từ đó thể hiện tình hình thực tế ghi sổ tại công ty.



Đơn vị : Công ty Cổ Phần Dược Phẩm An Đông MeKong

Địa chỉ :Khu dân cư 91B, Lô 301, Đường A2, P.An Khánh, Q. Ninh Kiều , TP.Cần Thơ

Mẫu số: 07-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BCT)

SỔ CÁI

TK 111 : TIỀN MẶT

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính : Đồng

Chứng từ		Diễn giải	Trang Số NKC	TK đối ứng	Số phát sinh	
Số	Ngày				Nợ	Có
B	C	D		E	1	2
		Số dư đầu kỳ			18.019.121	
PT0150	01/10	Thu tiền hàng-Hung	1	131	2.976.000	
PC0150	02/10	Chi tạm ứng – Tâm	1	141		3.000.000
PT0158	05/10	Rút TGNH nhập quỹ	1	112	30.000.000	
PC0160	20/10	Chi mua hàng khuyến mãi	1	642		5.538.000
PT0165	23/10	Thu tiền hàng	1	131	24.000.000	
PC0162	24/10	Chi mua VPP	1	642		762.700
PC0183	26/10	Trả tiền chi phí gửi mẫu thuốc thử	1	642		3.800.000
PC0190	28/10	Chi mua VPP	1	642		1.101.461
PT0188	01/11	Đại lý Trung Sơn trả tiền	2	131	7.682.073	
PC0195	08/11	Chi chiết khấu	2	521		63.408
PC196	10/11	Thanh toán tiền hàng	2	331		12.683.100
PT0197	12/11	Thu tiền hàng–Quan	2	131	3.461.942	
PC0199	18/11	Chi mua tivi tặng khách hàng	2	642		16.500.000
PT0201	22/11	Thu tiền hàng – Hiếu	2	131	28.951.276	
PT0208	25/11	Thu tiền nhà thuốc Bình Thủy	2	131	65.600.000	
PC0223	27/11	Chi chiết khấu	2	521		20.800
PT0210	28/11	Thu tiền hàng–Quan	2	131	15.246.888	
PC0224	29/11	Chi phí vận chuyển	2	642	1.160.000	

PC0230	01/12	Chi tiền mua bọc	2	642		1.015.000
PC0423	08/12	Chi tạm ứng lương	3	334		500.000
PC0250	11/12	Chi chiết khấu	3	521		240.000
PT0235	20/12	Thu tiền hàng	3	131	8.500.000	
.....
		Tổng cộng			790.561.211	713.123.582
		Số dư cuối kỳ			95.456.750	

Cần thơ, Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Nhìn vào sổ cái 111 ta biết được số dư đầu kỳ của tiền mặt tại quỹ là 18.019.121 đồng trong kỳ số tiền mà công ty đã thu vào là 790.561.211 đồng bên cạnh đó thì công ty đã chi ra không ít số tiền mà công ty đã chi ra trong kỳ là 713.123.582 đồng. số dư cuối kỳ mà công ty đạt được là 95.456.750 đồng.

Đơn vị : Công ty Cổ Phần Dược Phẩm An Đông MeKong

Địa chỉ :Khu dân cư 91B, Lô 301, Đường A2, P.An Khánh, Q. Ninh Kiều , TP.Cần Thơ

Mẫu số: 07-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BCT)

SỔ CÁI

TK 112 : TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

Chứng từ		Diễn giải	Trang Số NKC	TK đối ứng	Số phát sinh	
Số	Ngày				Nợ	Có
B	C	D		E	1	2
		Số dư đầu tháng			70.923.468	
PT0158	05/10	Rút TGNH nhập quỹ	1	111		30.000.000
PC0375	06/10	Rút TGNH nhập quỹ	4	111		35.000.000
NT061	10/10	Thu tiền hàng NT Thuỷ	4	131	24.989.000	
PC0376	12/10	Thanh toán phí QL tài sản	4	642		2.068.921
PC0377	16/10	Thanh toán gốc và khế ước	4	635		5.530.000
PC0378	25/10	Trả tiền mua máy vi tính phòng kinh doanh	4	642 133		8.325.000 925.000
NT059	01/11	Thu tiền hàng-Quan	4	131	17.253.904	
PC0379	07/11	Thanh toán lãi khế ước	4	635		7.635.887
NT069	15/11	Nộp tiền vào ngân hàng	4	111	30.000.000	
PC0382	25/11	Thanh toán tiền hàng	4	331		25.474.670
PC0384	01/12	Nộp tiền điện tháng 11	4	642		707.900
PC0388	03/12	Chi trả lương tháng 11	5	334		85.000.000
PC0389	16/12	Rút TGNH nhập quỹ	5	111		8.500.000
NT072	20/12	Thu tiền hàng-Bá	5	131	23.989.000	
PC0399	23/12	Thanh toán tiền hàng	5	331		16.841.000
.....
		Tổng cộng			549.079.591	579.782.214
		Số dư cuối kỳ			40.220.845	

Cần thơ, Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập
(Ký, họ tên)

Kê toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Nhìn vào sổ cái tài khoản 112 ta biết được tiền TGNH có số dư đầu kỳ là 70.923.468 đồng, trong kỳ số tiền gửi vào ít hơn số tiền đã chi ra, số tiền gửi vào chỉ có 549.079.591 đồng trong khi đó số tiền chi ra tới 579.782.214 đồng làm cho số dư cuối kỳ thấp hơn số dư đầu kỳ. Số dư cuối kỳ chỉ còn 40.220.845 đồng.

Đơn vị : Công ty Cổ Phần Dược Phẩm An Đông MeKong

Địa chỉ :Khu dân cư 91B, Lô 301, Đường A2, P.An Khánh, Q. Ninh Kiều , TP.Cần Thơ

Mẫu số: 07-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BCT)

SỔ CÁI

TK 131 : PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính : Đồng

Chứng từ		Diễn giải	Trang Số NKC	TK đối ứng	Số phát sinh	
Số	Ngày				Nợ	Có
B	C	D		E	1	2
		Số dư đầu kỳ			514.212.164	
PT0150	01/10	Thu tiền hàng nhà thuốc Nguyễn Hưng	1	111		2.976.000
PT0156	23/10	Thu tiền hàng đại lý Tâm	1	111		24.000.000
PT0188	01/11	Đại lý Trung Sơn trả tiền	2	111		7.682.073
PT0197	12/11	Thu tiền hàng – Quan	2	111		3.461.942
PT0201	22/11	Thu tiền hàng – Hiếu	2	111		28.951.276
PT0208	25/11	Thu tiền hàng NT Thủy	2	111		65.600.000
PT0210	28/11	Thu tiền hàng – Quan	2	111		15.246.887
PT0221	06/12	Xuất bán Enpovid AD	3	156	171.430	
PT0228	07/12	Thu tiền hàng bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	3	111		5.972.627
PT0230	13/12	Thu tiền hàng NT Thái Sơn	3	111		20.000.000
PT0235	20/12	Thu tiền hàng – Anh Nghĩa	3	111		8.500.000
NT061	10/10	Thu tiền hàng NT Thủy	4	112		24.989.000
NT069	01/11	Thu tiền hàng – Quan	4	112		17.253.904
NT072	20/12	Thu tiền hàng - Bá	5	112		23.989.000
.....
		Tổng cộng			21.990.392	13.775.024
		Số dư cuối kỳ			522.427.532	

Cần thơ, Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Nhìn vào sổ dư cuối kỳ của tài khoản 131 ta biết được số dư đầu kỳ của tài khoản là 514.212.164 đồng và số phát sinh bên nợ là 21.990.392 đồng và số phát sinh bên có là 13.775.024 đồng, số dư cuối kỳ là 522.427.532 đồng.

Đơn vị : Công ty Cổ Phần Dược Phẩm An Đông MeKong

Địa chỉ :Khu dân cư 91B, Lô 301, Đường A2, P.An Khánh, Q. Ninh Kiều , TP.Cần Thơ

Mẫu số: 07-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BCT)

SỔ CÁI

TK 331 :PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính : Đồng

Chứng từ		Diễn giải	Trang Số NKC	TK đối ứng	Số phát sinh	
Số	Ngày				Nợ	Có
B	C	D		E	1	2
		Số dư đầu tháng				1.464.060.626
PC0196	10/11	Thanh toán tiền hàng ở Cần Giờ	2	111	12.683.100	
PC0225	30/11	Chi thanh toán tiền hàng	2	111	36.000.000	
PC0241	05/12	Mua hàng ở công ty TNHH	3	111	1.000.000	
PC0382	25/11	Thanh toán tiền hàng công ty dược Pharmedic	4	112	25.474.670	
PC0399	23/12	Thanh toán tiền hàng cho công ty Phú Hiền	5	112	16.841.000	
.....
		Tổng cộng			319.565.500	317.554.594
		Số dư cuối kỳ				1.462.049.720

Cần thơ, Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Nhìn vào sổ cái tài khoản 331 ta biết được số dư đầu kỳ là 1.464.060.626 đồng vì đây là tài khoản loại 3 nên số dư nằm bên có. Số phát sinh bên nợ là 319.565.500 đồng và số phát sinh bên có 317.554.594 đồng và có số dư cuối kỳ là 1.462.049.720 đồng

Đơn vị : Công ty Cổ Phần Dược Phẩm An Đông MeKong

Địa chỉ :Khu dân cư 91B, Lô 301, Đường A2, P.An Khánh, Q. Ninh Kiều , TP.Cần Thơ

Mẫu số: 07-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BCT)

SỔ CÁI

TK 642 : CHI PHI QUẢN LÝ

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính : Đồng

Chứng từ		Diễn giải	Trang Số NKC	TK đối ứng	Số phát sinh	
Số	Ngày				Nợ	Có
B	C	D		E	1	2
		Số dư đầu kỳ				
PC0160	20/10	Chi mua hàng khuyến mãi	1	111	5.538.000	
PC0162	24/10	Chi mua văn phòng phẩm	1	111	762.700	
PC0190	28/10	Chi mua văn phòng phẩm	1	111	1.101.461	
PC0199	18/11	Chi mua tivi tặng KH	2	111	16.500.000	
PC0224	29/11	Chi phí vận chuyển	2	111	1.160.000	
PC0230	01/12	Chi tiền mua bọc	2	111	1.015.000	
PC0245	10/12	Chi mua máy nước nóng	3	111	2.254.800	
PC0258	15/12	Chi tiền bom mực máy in	3	111	210.000	
PC0265	22/12	Chi mua văn phòng phẩm	4	111	238.694	
PC0376	12/10	Thanh toán phí quản lý TS	4	112	2.068.921	
PC0378	25/10	Trả tiền mua máy vi tính	4	112	9.250.000	
PC0384	01/12	Nộp tiền điện tháng 11	5	112	707.900	
.....
		Tổng cộng			549.079.591	
		Số dư cuối kỳ				

Cần thơ, Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Nhìn vào sổ cái 642 ta biết được chi phí phát sinh trong quý là 549.079.591 đồng, sổ này không có số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ vì đây là tài khoản chi phí nên không có số dư chỉ có số phát sinh.

2.2.2 Lập và báo cáo lưu chuyển tiền tệ

2.2.2.1 Phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo quy định của chế độ kế toán áp dụng tại các doanh nghiệp.

Công ty cổ phần dược phẩm An Đông Mekong đã áp dụng theo phương pháp trực tiếp: Đặc điểm của phương pháp này là các chỉ tiêu được xác lập theo các dòng tiền vào hoặc ra liên quan trực tiếp đến các nghiệp vụ chủ yếu, thường xuyên phát sinh trong các loại hoạt động của doanh nghiệp

Đối với hoạt động kinh doanh mua bán dược phẩm cũng như các dụng cụ y tế. Thì dòng tiền phát sinh chủ yếu liên quan đến hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và việc thanh toán các khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy các chỉ tiêu liên quan đến hoạt động kinh doanh thường bao gồm: Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác, tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ, tiền chi trả cho người lao động ...

Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ có thể thấy dòng tiền vào hoặc ra đồng thời liên quan đến cả 3 hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính. Nên để phân tích dòng tiền vào hoặc ra gắn với từng hoạt động, cần phải phân loại nội dung từng khoản thu – chi theo từng hoạt động. Đây chính là đặc điểm của phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp

2.2.2.2 Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Căn cứ vào sổ cái tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các sổ chi tiết có liên quan, lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý IV như sau:

Đơn vị : Công ty Cổ Phần Dược Phẩm An Đông MeKong
Địa chỉ :Khu dân cư 91B, Lô 301, Đường A2, P.An Khánh, Q. Ninh Kiều , TP.Cần Thơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV	Quý III
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		807.583.645	604.148.928
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(435.715.883)	(241.403.016)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		135.500.257	185.756.251
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		236.367.505	176.989.661
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		43.792.000	47.250.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		43.792.000	47.250.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		280.159.505	224.239.661
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		88.942.589	72.459.234
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		135.677.595	127.932.334

Cần thơ, Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Nhìn chung: qua bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại công ty cho ta biết phần nào về tình hình hoạt động tại công ty cũng như quá trình lưu chuyển tiền tệ tại công ty cổ phần dược phẩm An Đông Mekong.

- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh: Quý III lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh thấp hơn quý IV. Quý III là 176.989.661 đồng nhưng đến quý IV lên đến 236.367.505 đồng tăng 59.377.844 đồng

- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư: Ở quý III lại cao hơn quý IV vì ở quý III công ty đã thanh lý và nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác nên vào cuối năm công ty giảm bớt việc thanh lý tài sản cố định dẫn đến lưu chuyển từ hoạt động đầu tư ở quý IV thấp hơn ở quý III, ở quý III là 47.250.000 đồng đến quý IV chỉ có 43.792.000 đồng.

- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính: Do công ty hoạt động chưa lâu nên lưu chuyển từ hoạt động tài chính vẫn chưa phát sinh.

Tiền và các khoản tương đương tiền ở đầu kỳ và cuối kỳ ở quý IV điều tăng so với quý III như ở đầu kỳ thì ở quý III là 72.459.234 đồng nhưng đến quý IV đạt 88.942.589 đồng. vào cuối kỳ cũng tăng ở quý III so với quý IV tăng 7.745.261 đồng.

Tóm lại: Qua bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ ta thấy dòng tiền thu vào và chi ra trong kỳ của công ty thừa, vì công ty thành lập chưa lâu nên cần đầu tư mở rộng thị trường, xây dựng đội ngũ marketing, đầu tư quảng cáo để quảng bá sản phẩm...để thu hút người tiêu dùng biết đến sản phẩm của công ty nhiều hơn nhằm cho hoạt động kinh doanh của công ty ngày càng phát triển.

Chương 3 NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

3.1 Nhận xét

Qua thời gian thực tập, tìm hiểu tình hình hoạt động tại công ty cổ phần dược phẩm An Đông MeKong, được sự giúp đỡ tận tình của anh, chị, cô, chú trong công ty đã giúp em nắm được tổng quát tình hình hoạt động của công ty, dựa vào kiến thức đã học và những hiểu biết thực tế trong thời gian qua, mặc dù còn nhiều hạn chế nhưng có thể rút được một vài nhận xét sau:

3.1.1 Tình hình hoạt động của công ty

- Công ty có nguồn tiêu thụ khá ổn định đây cũng là điều kiện giúp công ty tiếp tục hoạt động và đứng vững trên thị trường đầy cạnh tranh trong quá trình hội nhập.

- Công ty có ban lãnh đạo giàu kinh nghiệm, nhạy bén với tình hình thực tế tại công ty.

- Đội ngũ cán bộ công nhân viên luôn chủ động sáng tạo, luôn học hỏi, tìm tòi để quản lý và phục vụ công ty, họ luôn tích cực trong công việc, luôn đưa ra những ý kiến mới để công ty ngày phát triển hơn như: nhân viên đưa ra ý kiến cụ thể quảng bá sản phẩm bằng cách quảng cáo, tiếp thị...

- Bộ máy quản lý của công ty tổ chức chặt chẽ làm cho hiệu quả hoạt động của công ty ngày càng cao.

- Tình hình kinh doanh của công ty có chiều hướng thuận lợi được các cấp lãnh đạo quan tâm và không ngừng đầu tư cải tiến trang thiết bị phù hợp với quá trình hoạt động của công ty.

3.1.2 Nhận xét về công tác kế toán của công ty

- Bộ phận kế toán của công ty bố trí rất phù hợp với quá trình kinh doanh, cũng như quy mô của công ty. Công ty có mạng lưới tiêu thụ rộng lớn ở các tỉnh phía tây với đa dạng hoá các mặt hàng, lĩnh vực kinh doanh, Công ty đã sử dụng chứng từ, sổ sách theo đúng chế độ kế toán quy định. Bộ máy kế toán của công ty luôn phối hợp nhịp nhàng, chặt chẽ từng khâu, từng vị trí và được trang bị phần mềm nên việc thực hiện công tác kế toán trở nên dễ dàng, nhanh chóng. Với việc ghi chép sổ sách, chứng từ ghi sổ sẽ làm giảm khối lượng công việc ghi chép

hàng ngày bằng cách ứng dụng tin học vào kế toán. Điều đó giúp cho bộ phận kế toán cung cấp những thông tin một cách chính xác và kịp thời.

- Đội ngũ cán bộ công nhân viên cũng như nhân viên kế toán được đào tạo chuyên môn chuyên nghiệp, phẩm chất đạo đức tốt và được sự chỉ đạo thường xuyên của kế toán trưởng và kiểm toán viên một cách chặt chẽ đúng quy định.

- Bộ phận kế toán được công ty tạo điều kiện đi tập huấn khi có sự thay đổi về chuẩn mực, chế độ kế toán. Điều này giúp các kế toán viên luôn thích nghi được trước những thay đổi trong việc ghi chép.

- Hình thức kế toán (nhật ký chung) được áp dụng phù hợp với hoạt động của công ty.

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh của công ty được phản ánh theo trình tự thời gian.

Nhược điểm: Về phần mềm kế toán tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được căn cứ vào chứng từ và được nhập vào máy tính. Vào cuối tháng khi tổng hợp số phát sinh thì khó thấy sai sót vì sau khi nhập xong số liệu thì số liệu này được chuyển vào máy chủ. Chính vì vậy công việc nhập số liệu đòi hỏi phải thật cẩn thận và kiểm tra kỹ trước khi đưa về máy chủ. Những nghiệp vụ phát sinh ở các phòng ban không được kết nối với phòng kế toán nên việc nhập số liệu mất nhiều thời gian, dễ sai và không thống nhất các phòng ban.

3.1.3 khái quát về tình hình tài chính của công ty.

- Về kết quả hoạt động của công ty đứng dưới góc độ lợi nhuận của công ty thì năm 2009 so với năm 2010 cho ta thấy tình hình hoạt động của công ty, doanh thu và giá vốn đều tăng lên rõ rệt như: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng năm 2009 là 2.161.067.467 triệu đồng đến năm 2010 đạt được 2.735.414.821 triệu đồng tăng 574.347.354 triệu đồng ứng với tỷ lệ 12,66%, doanh thu tăng dẫn đến giá vốn cũng tăng năm 2009 là 1.901.207.051 triệu đồng đến năm 2010 là 2.347.381.407 triệu đồng tăng 446.174.356 triệu đồng ứng với tỷ lệ là 12,35% dẫn đến một số khác cũng tăng như doanh thu thuần và lợi nhuận khác ... cũng tăng đáng kể.

- Đồng thời, giảm các khoản chi tiêu bằng cách: Tăng cường kí hợp đồng cung cấp thuốc, dịch vụ ... cho các đối tác và giảm các khoản chi tiêu khác.

- Tuy nhiên doanh thu của công ty tăng nhưng công ty còn gặp phải một số vấn đề khó khăn về việc sử dụng vốn như các khoản phải thu còn tồn đọng khá nhiều, chưa giảm được các khoản chi phí phát sinh.

3.1.4 Nhận xét về kế toán vốn bằng tiền

3.1.4.1 Kế toán tiền mặt tại quỹ là đồng Việt Nam.

Vốn bằng tiền của doanh nghiệp là một bộ phận tài sản lưu động, có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh. Vốn bằng tiền có thể dùng để thanh toán ngay các khoản nợ, thực hiện ngay các nhu cầu mua sắm, chi phí... Vì vậy kế toán tại quỹ có những ưu điểm như:

- Phản ánh kịp thời các khoản thu, chi vốn bằng tiền, thực hiện việc kiểm tra đối chiếu số liệu thường xuyên với thủ quỹ để đảm bảo giám sát chặt chẽ vốn bằng tiền.

- Tổ chức và kiểm tra tình hình thực hiện các quy định chứng từ, thủ tục hạch toán vốn bằng tiền.

- Thông qua việc ghi chép vốn bằng tiền, kế toán thực hiện chức năng kiểm soát để trách tình trạng chi tiêu lãng phí, sai chế độ, phát hiện các chênh lệch, xác định nguyên nhân và đưa ra các biện pháp xử lý.

Nhược điểm: Việc thanh toán giữa công ty với khách hàng thì phải dùng tiền gửi ngân hàng sẽ thuận tiện hơn đối với những khoản tiền từ 20 triệu đồng trở lên.

- Những hàng hoá mua vào từ 20 triệu đồng trở lên thanh toán bằng tiền mặt sẽ không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào như: khi mua được phẩm về nhập kho khoản 20 triệu đồng thì công ty không được khấu trừ thuế giá trị gia tăng.

3.1.4.2 Kế toán tiền gửi ngân hàng

- Thủ tục gọn nhẹ không mất nhiều thời gian, tiết kiệm chi phí và giảm thiểu rủi ro mất mát tiền.

- Phù hợp với chính sách của nhà nước trong việc quản lý tiền.

- Những hàng hoá mua vào từ 20 triệu đồng trở lên phải thanh toán qua ngân hàng mới được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

Nhược điểm: Chỉ phản ánh một phần nhỏ tình hình hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

Khi mua hàng nhỏ, lẻ thì phải thanh toán bằng tiền mặt để đáp ứng kịp thời.

3.1.5 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cung cấp thông tin giúp cho người sử dụng đánh giá các thay đổi tài sản thành tiền, khả năng thanh toán và khả năng của doanh nghiệp tạo ra luồng tiền trong quá trình hoạt động kinh doanh.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ làm tăng khả năng đánh giá khách quan tình hình hoạt động kinh doanh của công ty.

- Bên cạnh đó báo cáo lưu chuyển tiền tệ dùng để xem xét và dự đoán khả năng số lượng, thời gian và độ tin cậy của các luồng tiền trong tương lai dùng để kiểm tra, dự toán trước đây về các luồng tiền.

- Qua báo cáo lưu chuyển tiền tệ ta có thể biết được tình hình tài chính, kinh doanh, đầu tư của công ty.

- Lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ phải đúng quy định về nguyên tắc, trình tự lập, phương pháp lập cũng như cách trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Bên cạnh đó cho ta biết về tình hình hoạt động về nguồn vốn của công ty. Công ty đã phát huy được hiệu quả sử dụng vốn lưu động, nhưng nguồn vốn lưu động mất khả năng tài trợ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, do đó Công ty phải vay nợ của các tổ chức tín dụng. Mặt khác, Công ty lại để cho một số đại lý, cửa hàng chiếm dụng một khoản vốn tương đối lớn làm ảnh hưởng xấu đến hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.

- Nhìn chung dòng tiền thu vào và chi ra của công ty thừa diễn hình như: Tiền và các khoản tương đương tiền ở đầu kỳ và cuối kỳ của quý IV so với quý III đều tăng như ở đầu kỳ quý III là 72.459.234 đồng đến quý IV đạt 88.942.589 đồng. vào cuối kỳ thì quý III so với quý IV thì tăng 7.745.261 đồng.

3.2 Kiến nghị

Qua thời gian thực tập tại công ty cổ phần Dược Phẩm An Đông MeKong và qua kết quả khảo sát phần hành kế toán em có một vài ý kiến như sau:

3.2.1 Kiến nghị về công ty

- Công ty phải luôn duy trì mối quan hệ với các nhà đầu tư, cơ quan quản lý cấp trên, luôn lấy uy tín làm đầu và phải có mối quan hệ tốt với ngân hàng.

- Để cạnh tranh được với các đối thủ khác trên thị trường cần phải: Không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý, phong cách phục vụ khách hàng, phải có đội ngũ nhân viên tận tình, chu đáo và phải chú trọng đến chất lượng sản phẩm.

- Về mặt tuyển dụng: Phải tuyển nhân viên đúng ngành nghề, đào tạo lớp cán bộ trẻ có đầy đủ trình độ và năng lực.

- Phải thường xuyên theo dõi, kiểm tra chi phí để có biện pháp điều chỉnh kịp thời, tiết kiệm tối đa chi phí, bên cạnh đó công ty phải tìm nguồn vốn cung cấp với lãi suất ưu đãi, phải có phương pháp làm giảm chi phí và tăng lợi nhuận.

- Cần cung cấp đầy đủ vốn khi các bộ phận có yêu cầu để thuận tiện cho việc mua thiết bị, máy móc ... phục vụ cho quá trình hoạt động kinh doanh.

- Công ty cần chú trọng hơn nữa việc quảng cáo sản phẩm của công ty để người tiêu dùng hiểu rõ hơn về những sản phẩm mà công ty đang kinh doanh.

- Công ty cần có những chủ trương khen thưởng để khuyến khích cho nhân viên trong công ty làm việc tốt hơn.

Tình hình kinh doanh của công ty có chiều hướng thuận lợi được các cấp lãnh đạo quan tâm chính vì thế công ty cần phát triển hơn nữa về các lĩnh vực kinh doanh cũng như hoạt động của công ty.

3.2.2 Về công tác kế toán

- Công ty phải thường xuyên cho các kế toán viên tham gia các buổi tập huấn khi có thay đổi về chế độ kế toán thì phải vận dụng ngay để phù hợp với những thay đổi về chế độ kế toán theo quy định của bộ tài chính.

- Về phần mềm kế toán: Trong thời buổi công nghệ thông tin phát triển một cách mạnh mẽ, do đó phần mềm kế toán cần có nhiều thay đổi cho phù hợp với chế độ kế toán mới ban hành. Công ty cần có sự thay đổi về phần mềm kế toán để đáp ứng kịp thời những thông tin cho nhà quản lý.

Về tài khoản sử dụng chung:

- Khi áp dụng hệ thống tài khoản kế toán, các đơn vị cần phải thống nhất theo quy định của bộ tài chính về nội dung và phương pháp của từng tài khoản.

- Tại tổng công ty cũng mở các tài khoản kế toán để ghi chép, phản ánh

theo quy định. mỗi quý lập báo cáo tài chính gồm:

- + Bảng cân đối kế toán
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- + Thuyết minh báo cáo tài chính

- Căn cứ hệ thống tài khoản của tổng công ty, từng đơn vị xác định cụ thể các tài khoản kế toán áp dụng ở đơn vị mình cụ thể hoá chi tiết thêm từ tài khoản cấp 3, cấp 4 nhưng không trái với tài khoản của tổng công ty và hệ thống tài khoản của doanh nghiệp.

3.2.3 Công tác kế toán vốn bằng tiền

3.2.3.1 Tiền mặt:

- Công tác kế toán tiền mặt phải thực hiện theo đúng chính sách của nhà nước trong quản lý tiền tệ.

- Những hàng hoá mua vào từ 20 triệu trở lên nên thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

- Đối với tiền mặt kế toán quỹ cần phải ghi chép hàng ngày, liên tục theo trình tự phát sinh các khoản thu, chi, nhập, xuất quỹ tiền mặt, ngân phiếu và tín ra số tồn quỹ tiền mặt ở mỗi thời điểm phát sinh.

- Thủ quỹ hàng ngày phải kiểm kê số tiền mặt tồn quỹ thực tế và tiến hành đối chiếu với các số liệu của sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt. Nếu có chênh lệch thủ quỹ và kế toán phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch.

3.2.3.2 Tiền gửi ngân hàng:

- Khi nhận được chứng từ của ngân hàng chuyển đến, kế toán phải kiểm tra đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Trường hợp có sự chênh lệch về số liệu trên sổ kế toán của đơn vị, số liệu trên chứng từ gốc với số liệu ngân hàng thì phải thông báo cho ngân hàng để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời.

- Nếu cuối tháng chưa xác định nguyên nhân chênh lệch thì kế toán ghi sổ theo số liệu của ngân hàng trên giấy báo nợ, báo có hoặc bản sao kê.

- Kế toán phải mở sổ theo dõi chi tiết để giám sát chặt chẽ tình hình sử dụng từng loại tiền gửi. Công ty có thể mở tài khoản chuyên thu, chuyên chi hoặc mở tài khoản thanh toán phù hợp để thuận tiện cho công tác giao dịch, thanh toán của công ty với khách hàng.

Những hàng hoá mua vào từ 20 triệu đồng trở lên phải thanh toán qua ngân hàng để được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

3.2.4 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính, nó giúp cho người sử dụng đánh giá các thay đổi trong tài sản thuần, cơ cấu tài chính, khả năng chuyển đổi tài sản thành tiền, khả năng thanh toán và khả năng của doanh nghiệp tạo ra luồng tiền trong quá trình hoạt động kinh doanh

- Lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ phải đúng quy định về nguyên tắc trình tự lập, phương pháp cũng như cách trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Bên cạnh đó, báo cáo lưu chuyển tiền tệ dùng để xem xét và dự toán khả năng số lượng, thời gian và độ tin cậy của các luồng tiền trong tương lai nhằm để kiểm tra lại các đánh giá, dự đoán trước đây về các luồng tiền.

- Công ty phải phát huy được hiệu quả sử dụng vốn lưu động, phải thu hồi các khoản nợ mà các đại lý và khách hàng chiếm dụng.

- Qua bảng lưu chuyển tiền tệ ta thấy dòng tiền thu vào và chi ra của công ty thừa nên cần phải phát huy hơn nữa, công ty cần phải đầu tư mở rộng thị trường, xây dựng đội ngũ marketing vững mạnh, đầu tư vào quảng cáo để quảng bá sản phẩm để công ty ngày càng phát triển hơn.

3.2.5 Về tình hình tài chính của công ty

- Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn công ty cần rút ngắn thời gian thu hồi các khoản nợ còn tồn đọng, để tránh tồn đọng vốn như: Giảm bớt các khoản phải thu, giảm bớt các khoản nợ phải trả...

+ Giảm bớt các khoản phải thu: Khoản phải thu tăng lên là một hiện tượng không tốt, đòi hỏi công ty cần phải giảm các khoản phải thu. Để làm được điều này công ty cần thực hiện.

1. Đẩy nhanh thu hồi nợ: Xúc tiến việc thu hồi nợ, hạn chế tối đa cho khách hàng chiếm dụng vốn của công ty bằng cách: Giao nhiệm vụ thu hồi nợ cho từng cá nhân, từng đơn vị trực thuộc làm cho họ thấy được trách nhiệm thu hồi nợ là góp phần cho công ty được luân chuyển vốn, góp phần cho việc thanh toán được tiến hành thuận lợi.

Doanh nghiệp phải dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc các tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và tiến hành lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi. Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm.

- 50% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm

- 70% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm

2. Phân ra khách hàng nào không có khả năng thanh toán thì nên ngưng cung cấp hàng, trách việc để nợ tăng cao dẫn đến việc thu hồi nợ gặp nhiều khó khăn.

3. Công ty cần phải tiếp cận với khách hàng mua với số lượng nhiều và khách hàng mới có tiềm năng để biết được khả năng thanh toán của họ nhằm tránh tình trạng thu hồi nợ chậm và phát sinh nợ khó đòi.

4. Các hợp đồng kinh tế cần phải đưa ra các điều kiện chặt chẽ trong phương thức thanh toán để trách cho khách hàng chiếm dụng vốn

+ Giảm bớt các khoản nợ phải trả: Tiến hành thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, không nên treo nợ quá lâu hoặc để dồn sang kỳ sau. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước phải nộp cho đúng kỳ, các khoản phải trả cho đơn vị nội bộ và cho cán bộ công nhân viên cần thanh toán đầy đủ, trả dần các khoản vay dài hạn và thanh toán nợ cũ.

- Xây dựng kế hoạch đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị một cách hợp lý, đồng thời tăng cường công tác quản lý, sử dụng tài sản cố định một cách có hiệu quả.

- Đảm bảo việc hạch toán báo cáo được kịp thời chính xác đáp ứng được yêu cầu phát triển của công ty

- Công ty kinh doanh phải có sự linh hoạt nhạy bén trong lĩnh vực kinh doanh của mình như là phải xây dựng đội ngũ marketing vững mạnh, bộ phận kinh doanh phải luôn theo dõi và nắm bắt những thông tin, biến động trên thị trường,... Cần nâng cao uy tín của công ty trên thị trường và phải tạo được thế cạnh tranh vững chắc.

- Việc tổ chức công tác kiểm soát, kiểm tra nội bộ cũng cần phải coi trọng giúp nâng cao hiệu quả, hiệu suất quản lý cũng như tạo niềm tin cho các đối tượng (ngân hàng, nhà đầu tư, khách hàng, đối tác,...).

- Phải nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh: Muốn nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, bản thân các doanh nghiệp phải chủ động sáng tạo, hạn chế những khó khăn, phát huy hết tiềm năng để tạo ra môi trường hoạt động kinh doanh có lợi cho mình. Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp chịu sự tác động tổng hợp của nhiều khâu, nhiều nhân tố như: Nâng cao doanh thu, giảm chi phí, nâng cao lợi nhuận ...

+ Nâng cao doanh thu: Doanh thu chủ yếu là doanh thu hoạt động kinh doanh mà mặt hàng chủ lực ở đây là dược phẩm và các trang thiết bị y tế nên công ty phải tìm hiểu thị trường, ngày nay nhu cầu của con người càng phát triển nên nhu cầu chăm sóc sức khỏe là việc mọi người ai cũng cần quan tâm đến nên các đại lý thuốc tây và trạm xá mọc lên ngày càng nhiều. Chính vì thế công ty phải tìm hiểu thị trường để đẩy mạnh tiêu thụ, tăng doanh số bán hàng... Do đó công ty phải có chiến lược cụ thể hơn để nâng cao doanh thu.

+ Giảm thiểu chi phí: Công ty cần thực hiện chính sách tiết kiệm chi phí trong mua hàng đồng thời tạo mối quan hệ kinh tế mang tính lâu dài và ổn định với nhà cung cấp để được giá rẻ hơn.

Trong nền kinh tế hiện nay, công ty muốn giữ uy tín và vị trí của mình trên thị trường thì chất lượng sản phẩm luôn là yếu tố quyết định. Do đó, công ty cần cố gắng tối đa giảm chi phí sao cho thấp nhất nhằm mục đích giảm giá thành, đưa ra các chương trình khuyến mãi hợp lý nhằm cạnh tranh có hiệu quả hơn đối với các doanh nghiệp trong cùng lĩnh vực.

KẾT LUẬN

Qua thời gian thực tập việc vận dụng lý thuyết vào thực tiễn thông qua đề tài “Kế toán vốn bằng tiền, lập và phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại công ty cổ phần Dược Phẩm An Đông MeKong” đã giúp em củng cố lại kiến thức cơ bản và hiểu rõ hơn về công tác kế toán tại đơn vị nhằm bổ sung kiến thức đã học.

Mặt dù giữa lý thuyết và thực tế có những cái phù hợp cơ bản song cũng có những điểm khác nhau từ việc tiếp cận thực tế mới có thể rút ra được. Trong công tác kế toán thực tế toàn công ty không phức tạp như lý thuyết đã học. Nhiệm vụ kế toán, khối lượng công việc tương đối không quá nhiều nhưng vẫn đảm bảo theo dõi chính xác, kịp thời và đầy đủ.

Nhìn chung tổ chức công tác kế toán như hiện nay thì công ty có thể yên tâm trong khâu quản lý điều hành kinh doanh. Nhưng không thể không nói đến những khó khăn mà công ty không thể tránh khỏi trong nền kinh tế thị trường với sự cạnh tranh giữa các công ty đã tạo nên một thách thức lớn mà công ty phải đối đầu.

Nhưng có thể thấy được khả năng phát triển của công ty còn tiến xa hơn nữa trên thị trường đầy tiềm năng là do sự lãnh đạo hiệu quả của ban giám đốc và sự phấn đấu làm việc tích cực của toàn bộ tập thể cán bộ công nhân viên của công ty.

Qua quá trình nghiên cứu đề tài kế toán vốn bằng tiền em đã phân nào hiểu được quy trình kế toán tại công ty, cũng như biết được hình thức kế toán công ty đang áp dụng. Từ đó, thấy được sự khác biệt giữa lý thuyết đã học và thực tế công việc.

Do thời gian nghiên cứu có hạn cộng với kiến thức còn hạn hẹp, việc tiếp cận với thực tế còn nhiều bỡ ngỡ, chưa cao nên đề tài nghiên cứu không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong sự góp ý của Thầy, Cô và anh, chị phòng kế toán tài chính tại công ty để đề tài nghiên cứu của em được hoàn thiện hơn.

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	2
3. Phương pháp nghiên cứu	2
4. Phạm vi nghiên cứu	2
5. Kết cấu đề tài	2

PHẦN NỘI DUNG

Chương 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN VÀ LƯU

CHUYÊN TIỀN TỆ.....5

1.1 Những vấn đề chung về kế toán vốn bằng tiền.....	5
1.1.1 Khái niệm, nhiệm vụ của kế toán vốn bằng.....	5
1.1.1.1 Khái niệm.....	5
1.1.1.2 Nhiệm vụ của kế toán vốn bằng tiền.	5
1.1.2 Nguyên tắc hạch toán kế toán vốn bằng tiền.	5
1.1.2.1 Kế toán tiền mặt tại quỹ.....	5
1.1.2.2 Kế toán tiền gửi ngân hàng	14
1.1.2.3 Kế toán tiền đang chuyển (TK 113)	18
1.2 Lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	21
1.2.1 Khái niệm, nội dung báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	21
1.2.1.1 Khái niệm.....	21
1.2.1.2 Nội dung lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ:	21
1.2.2 Công thức, phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ	22
1.2.2.1 Công thức lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	22
1.2.2.2 Phương trình lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	23

Chương 2 THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN, LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TẠI CÔNG TY CỔ

PHẦN DƯỢC PHẨM AN ĐÔNG MEKONG.....30

2.1 Khái quát về đơn vị thực tập.....	30
2.1.1 Lịch sử hình thành và quá trình phát triển của công ty	30
2.1.1.1 Lịch sử hình thành.....	30

2.1.1.2	Quá trình phát triển.....	30
2.1.2	Cơ cấu bộ máy tổ chức tại công ty.....	31
2.1.2.1	Bộ máy tổ chức của công ty.....	31
2.1.2.2	Chức năng và nhiệm vụ của từng bộ phận.....	31
2.1.3	Tổ chức công tác kế toán tại công ty.....	33
2.1.3.1	Tổ chức bộ máy kế toán.....	33
2.1.3.2	Hình thức kế toán áp dụng.....	36
2.1.4	Khái quát kết quả kinh doanh qua hai năm.....	38
2.1.5	Thuận lợi, khó khăn và phương hướng phát triển.....	39
2.1.5.1	Thuận lợi.....	39
2.1.5.2	Khó khăn.....	39
2.1.5.3	Phương hướng phát triển.....	40
2.2	Thực trạng công tác kế toán vốn bằng tiền tại công ty cổ phần dược phẩm An Đông MeKong.....	40
2.2.1	Kế toán vốn bằng tiền.....	40
	Tình hình luân chuyển chứng từ trong công ty.....	40
2.2.1.1	Kế toán tiền mặt tại quỹ.....	44
2.2.1.2	Kế toán tiền gửi ngân hàng.....	45
	<i>Chứng từ sử dụng.....</i>	45
2.2.2	Lập và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	61
2.2.2.1	Phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo quy định của chế độ kế toán áp dụng tại các doanh nghiệp.....	61
2.2.2.2	Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	61
	Nhìn chung: qua bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại công ty cho ta biết phần nào về tình hình hoạt động tại công ty cũng như quá trình lưu chuyển tiền tệ tại công ty cổ phần dược phẩm An Đông Mekong.	64
	Chương 3 : NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ.....	65
3.1	Nhận xét.....	65
3.1.1	Tình hình hoạt động của công ty.....	65
3.1.2	Nhận xét về công tác kế toán của công ty.....	65
3.1.3	khái quát về tình hình tài chính của công ty.....	66
3.1.4	Nhận xét về kế toán vốn bằng tiền.....	67

3.1.4.1 Kế toán tiền mặt tại quỹ là đồng Việt Nam.	67
3.1.4.2 Kế toán tiền gửi ngân hàng	67
3.1.5 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	68
3.2 Kiến nghị	68
3.2.1 Kiến nghị về công ty	68
3.2.2 Về công tác kế toán	69
3.2.3 Công tác kế toán vốn bằng tiền.....	70
3.2.3.1 Tiền mặt:	70
3.2.3.2 Tiền gửi ngân hàng:.....	70
3.2.4 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	71
3.2.5 Về tình hình tài chính của công ty	71
PHẦN KẾT LUẬN	73
PHỤ LỤC	
TÀI LIỆU THAM KHẢO	